



明新科技大學

Minghsin University of Science and Technology (MUST)

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

國際學生新型專班

入學申請手冊(113 學年)

***Admission Package for International Industrial Talents
Education Special Program (INTENSE Program), 2024***

**Sổ tay xin nhập học Chương Trình Đặc Biệt Giáo Dục Tài Năng
Công Nghiệp Quốc Tế dành cho sinh viên quốc tế năm 2024**

聯絡資訊 *Contact Information* / Thông tin liên hệ

新型專班辦公室

**OFFICE OF INTENSE PROGRAM
VĂN PHÒNG CHUYÊN BAN MỚI**

電話 TEL : 886-3-559-3142 ext.1470/1486

傳真 FAX : 886-3-557-7682

電子郵件 E-mail : tttn2022@gmail.com

網址 Website : <https://intact.must.edu.tw/>

地址 Address / Địa chỉ :

30401 臺灣新竹縣新豐鄉新興路 1 號

No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Shiang, Hsinchu County 30401, Taiwan(R.O.C)

Số 1, đường Tân Hưng, xã Tân Phong huyện Tân Trú, Đài Loan mã bưu điện 30401

目錄

目錄.....	1
一、招生重要日期 <i>Schedule for Admission</i>	1
二、重要提醒 <i>Important Note Những lưu ý quan trọng</i>	2
三、申請簽證須知 <i>VISA application notice Điều cần biết khi xin visa</i>	5
四、新型專班產學獎助金 <i>INTENSE program Scholarship</i>	7
五、申請資格 <i>Eligibility Đối tượng đăng ký</i>	10
(一) 新型專班開班招生國家別 <i>The countries eligible for enrollment of International Industrial Talents Education Special Program Quốc gia tuyển sinh chương trình chuyên ban mới:</i>	10
(二) 學歷 <i>Educational background Học lực</i>	11
六、招生資訊 <i>Programs and Quota Thông tin chiêu sinh của khoa</i>	13
七、修業年限 <i>Program Duration Số năm học</i>	15
八、申請入學流程表 <i>Application Procedure Bảng quy trình xin nhập học</i>	16
九、申請條件 <i>Department Requirements Điều kiện đăng ký</i>	17
113 學年國際學生新型專班入學申請表.....	38
具結書 <i>Declaration Bản cam kết</i>	43
授權書 <i>Letter of Authorization Thư ủy quyền</i>	45
明新科技大學學生在台估計費用列表 <i>MUST Approximation on Student Fees in Taiwan Bảng liệt kê chi phí dự tính của sinh viên đại học Minh Tân tại Đài Loan</i>	47
宿舍費用 <i>Dormitory Fee Chi phí ký túc xá</i>	55
明新科技大學國際學生新型專班學生重要權利義務通知書.....	61
明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書.....	65
通知書 <i>Notification GIẤY THÔNG BÁO</i>	68
政府單位 <i>The Government Offices Đơn vị chính phủ</i>	69
保險 <i>Insurance Bảo hiểm</i>	70
外僑居留證 <i>Alien Resident Certificate (ARC)</i>	71
工作許可證 <i>Work Permit Work Permit/Giấy phép làm việc</i>	71
停留簽證轉換至居留簽證.....	72
考生申訴方式.....	73
明新科技大學國際學生新型專班申訴書.....	74
信封.....	75

一、招生重要日期 Schedule for Admission

Ngày tháng tuyển sinh quan trọng

項目 <i>Item</i> Hạng mục	日期 <i>Dates</i> Ngày tháng
報名、繳交紙本資料件、書面審查 <i>Registration and Submit required paper documents, document review</i> Báo danh, nộp bản hồ sơ giấy, xét duyệt hồ sơ	即日起 至 5月20號 23:59 截止 <i>From now until May 20th at 23:59</i> Trước Ngày 20 tháng 5
整理報名名單 <i>Organize the registration list</i> Sắp xếp danh sách đăng ký	5月21號 至 5月24號 <i>From May 21st to May 24th</i> Từ ngày 21 tháng 5 đến ngày 24 tháng 5
學校與企業實體面試 <i>School and corporate on-site interviews</i> Nhà trường và doanh nghiệp phỏng vấn trực tiếp	5月27號 至 5月31號 <i>From May 27th ~ May 31th</i> Từ 27 tháng 5 đến 31 tháng 5
整理合格名單 <i>Compile qualified list</i> Sắp xếp danh sách	6月3號 至 6月6號 <i>From June 3rd to June 6th</i> Từ ngày 3 tháng 6 đến ngày 6 tháng 6
申報教育部 <i>Report to the Ministry of Education</i> Báo danh sách lên Bộ Giáo Dục xét duyệt	6月7號 <i>June 7th</i> Ngày 7 tháng 6
公告錄取名單 <i>Results of admission announcement.</i> Thông báo danh sách trúng tuyển	7月中 <i>Mid-July</i> Giữa tháng 7
寄發入學許可 <i>Admission letter distributing</i> Gửi giấy báo nhập học	7月底 <i>End of July</i> Cuối tháng 7
報到與註冊入學 <i>Registration and enrollment</i> Ghi tên và đăng ký nhập học	9月中旬 <i>Mid-September</i> Giữa tháng 9
學年期間：每學年共有兩學期 1. 第一學期：每年9月初至1月中。 2. 學期期間為寒暑假。 <i>Academic Year : two semesters for each academic year.</i> 1. <i>First semester: from early September to the middle of January.</i> 2. <i>Summer and winter vacations are followed by the end of the semester.</i> Thời gian: mỗi năm có 2 kỳ 1. Đợt 1: đầu tháng 9 đến giữa tháng 1 hàng năm 2. Thời gian giữa các học kỳ là kỳ nghỉ đông và hè	

二、重要提醒 *Important Note* Những lưu ý quan trọng

1. 申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道。
Applicant shall submit application via our collaboration partner in each country or submit to our school directly, please do not use other submission channels.
Người đăng ký xin học cần phải đăng ký trực tiếp với các đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường tại các nước hoặc trực tiếp thông qua nhà trường, không được thông qua các kênh tuyển sinh khác.
2. 考量新型專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，本專班之學生不得任意轉換學校、系所等。
The INTENSE Program combines academic and corporate operations through specialized courses. Therefore, students in this program cannot transfer to other departments or colleges within the school. Vì chương trình INTENSE là mô hình chuyên ban và liên quan đến kết nối chương trình giảng dạy, do đó, sinh viên trong chương trình này không được tự ý chuyển sang trường khác, hoặc chuyển khoa ngành.
3. 無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性，工讀時數依循勞動部相關勞動法規規定。
Illegal working either outside-campus or against working hours regulation set by the government without a valid work permit, students may be fined or deported back to one's country of origin. Please be sure to follow the regulation below :
Trường hợp không có thẻ làm việc ở bên ngoài nhà trường hoặc vi phạm số giờ làm việc theo quy định của chính phủ, nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào bắt được, sẽ bị phạt tiền và có khả năng phải trả về nước ngay lập tức, số giờ làm việc sẽ căn cứ theo quy định của luật lao động do Bộ lao động ban hành.
4. 實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考在台估計費用列表)
MUST will provide subsidy for internship courses, but applicant shall evaluate if the subsidy can cover total living expenses in Taiwan (Please refer to “Approximation of Student Fees in Taiwan”) Khóa học thực tập sẽ có tiền trợ cấp, nhưng không thể hoàn toàn hỗ trợ chi phí học tập tại Đài Loan, người đăng kí sẽ phải tự xem xét (chi phí tại Đài Loan xin hãy tham khảo Bảng liệt kê chi phí dự tính tại Đài Loan)
5. 為方便學生考取華語文證書，本校每年約於 1 月與 6 月會與政府機關於校內合辦華語文能力測驗，費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名)，為符合本專班規劃之各階段華語文門檻，請學生踴躍參加考試，以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。
TOCFL test will be held in January and June at campus, students may take the test at their convenience. Fee for group test is NTD1,600 and NTD2,000 for individual students. Students are suggested to take the TOCFL test and pay the fees accordingly. Fees are adjustable in regards to the institute of the TOCFL. For more information, please visit <https://reg.sc-top.org.tw>.
Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các em thi được chứng chỉ tiếng Trung, hàng năm nhà trường sẽ kết hợp với các cơ quan chính phủ tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Trung vào tháng 1 và tháng 6 tại trường. (Nếu cá nhân tự đăng ký) Lệ phí thi là 2000 Đài tệ hoặc (nếu đăng ký theo nhóm) là 1600 tệ. Để phù hợp với yêu cầu về mức kiểm tra năng lực ngôn ngữ tiếng Trung trong kế hoạch đào tạo lớp chuyên ban theo từng giai đoạn, các em vui lòng tích cực tham gia thi cử, thời gian và lệ phí thi ở trên chỉ mang

tính chất tham khảo, cần phải căn cứ vào thời gian đăng ký thực tế. Ngoài ra, các em cũng có thể tự do tham gia kỳ kiểm tra năng lực tiếng Trung ngoài Trường do cơ quan chính phủ tổ chức. Thời gian và lệ phí thi có liên quan, vui lòng tham khảo thông tin trực tuyến.

6. 校外實習課程係依各專班配合之企業共同安排

The internship courses are arranged by companies in cooperation with each program.

Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa .

7. 關於產學獎助金賠款相關注意事宜:

Industry-Academic Scholarships and compensation matters:

Chương trình học bổng và các vấn đề liên quan đến hoàn trả chi phí:

7.1 學生在學期間，領取新型專班產學獎助金；政府提供獎助金，獎助金包含 1 次性機票及行政費用、第 1 年全額學雜費補助（上限 NT\$100,000 元）與第 2 年擇優補助 7 成人數全額學雜費；企業提供生活津貼與實習津貼；畢業生 2 年內留臺義務，若不留臺或無法畢業需繳回獎助金與生活津貼。

During their studies, students receive INTENSE Program Industry-Academic scholarships; the government provides the scholarship, which includes a one-time airfare and administrative fee, full tuition and miscellaneous fees subsidy for the first year (up to NT\$100,000), and a 70% subsidy for the second year's tuition and miscellaneous fees for a selected number of students; companies provide living allowances and internship stipends; graduates are obliged to stay in Taiwan for two years; if they do not stay in Taiwan or fail to graduate, they must repay the scholarship and living allowances.

Trong quá trình học, sinh viên nhận được Học bổng chương trình INTENSE ; Chính phủ cung cấp học bổng, bao gồm chi phí vé máy bay và chi phí hành chính một lần, hỗ trợ học tập phí cho năm đầu tiên (tối đa NT\$100,000), và hỗ trợ 70% học tập phí cho năm thứ hai cho một số sinh viên được chọn lựa; Các doanh nghiệp cung cấp trợ cấp sinh hoạt và trợ cấp thực tập; sinh viên có nghĩa vụ ở lại Đài Loan trong vòng hai năm làm việc sau khi tốt nghiệp; nếu sinh viên không ở lại Đài Loan hoặc không tốt nghiệp, sinh viên phải trả lại học bổng và trợ cấp sinh hoạt.

7.2 已領取新型專辦之產學獎助金者，不得重複領取「明新科技大學學生獎產學獎助金」。

Recipients of the INTENSE Program's scholarships may not receive the "MUST Student Grant/Scholarship" again.

Những sinh viên đã nhận được học bổng INTENSE thì không được phép nhận thêm " Học bổng sinh viên của trường Đại học Khoa học và kỹ thuật Minh Tân ".

7.3 產學獎助金繳還原則 The INTENSE scholarship repayment principles Chính sách hoàn trả học bổng :

就學期間因個人因素中途退出專班，如申請轉學、轉系、休學返國，經學校輔導後仍放棄繼續就讀專班、或經學校依學則退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student withdraws from the INTENSE program due to personal reasons during their studies, such as transferring to another school, changing majors, taking a leave of absence to return home, and after counseling from the school still decides not to continue the program or is expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Học sinh rút khỏi lớp học chuyên ban mới vì lý do cá nhân trong quá trình học như xin chuyển trường, chuyển khoa, tạm dừng học và về nước, mặc dù sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn từ bỏ việc tiếp tục học lớp chuyên ban mới, hoặc bị đuổi học theo quy chế học tập của nhà trường..., sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (1) 學生學習表現不佳，未通過學校及企業評核標準，並經學校輔導後仍無改善且依學則處以退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student performs poorly academically, fails to meet the assessment standards of the school and enterprises, and after counseling from the school shows no improvement and is subsequently expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên có thành tích học tập kém, không đạt tiêu chuẩn đánh giá của nhà trường và doanh nghiệp, không cải thiện sau khi được nhà trường phụ đạo và bị buộc thôi học hoặc đuổi học theo quy định về học tập thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (2) 學生畢業後選擇不至合作企業或相關產業領域就業，並經學校輔導後仍無改善者，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student chooses not to work in a cooperating enterprise or related industry sector after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên quyết định không làm việc trong doanh nghiệp hợp tác hoặc ngành liên quan sau khi tốt nghiệp và nếu sau khi được nhà trường phụ đạo mà vẫn không cải thiện thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (3) 學生畢業就業後違反公司規定被依法終止勞動契約，並經學校輔導後仍無改善者，學生應依未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。

If a student violates company regulations and has their employment contract terminated legally after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu sinh viên vi phạm quy định của công ty và bị kết thúc hợp đồng lao động hợp pháp sau khi tốt nghiệp, và nếu sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn không cải thiện, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

- (4) 學生於合作企業就業期間未滿受領產學獎助金年限：應依其未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。

If a student does not work for the cooperating enterprise for the entire period covered by the industry-academia scholarship: the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp chưa đủ với thời gian nhận học bổng tương ứng, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

三、申請簽證須知 *VISA application notice* Điều cần biết khi xin visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。

Please be aware that all information must be meet the registration and application criteria, otherwise VISA will not be approved.

Tất cả thông tin đều cần phù hợp danh sách trúng tuyển và tư cách xin học, nếu không phù hợp không thể xin được visa, nhắc nhở người đăng ký tự chú ý.

申請人取得本校報到通知單後，將由本校正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。

*After receiving admission letter, applicants will get support from **our partners or staff** to apply VISA. As a reminder, we can only provide assistance but does not guarantee VISA approval.*

Người đăng ký sau khi nhận được giấy thông báo nhập học của nhà trường, sẽ do đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường hỗ trợ làm visa, nhưng nhà trường chỉ giới hạn trong phạm vi hỗ trợ xin visa, còn visa có lấy được hay không thuộc phạm vi quyền hạn của lãnh sự quán văn phòng đại diện ở các nước, nhà trường không có quyền can thiệp.

文件

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1. 簽證申請表 | 11. 體檢表正本(含細項) |
| 2. 護照 | 12. 本校入學通知書影本 |
| 3. 2吋相片*2 | 13. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本 |
| 4. 本校入學通知書 | 14. 成績單中(英)文翻譯公證影本 |
| 5. 畢業證書正本 | 15. 財力證明影本 |
| 6. 成績單正本 | 16. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本 |
| 7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本 | 17. 體檢表正本(細項影本) |
| 8. 成績單中(英)文翻譯公證正本 | 18. 護照影本 |
| 9. 財力證明(依據本校簡章要求) | 19. 身份證影本 |
| 10. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本 | |

Documents required

- | | |
|--|--|
| 1. Visa application form | 11. Physical examination form (incl. detail) |
| 2. Passport | 12. Copy of admission letter |
| 3. Two 2-inch recent photos | 13. Notarized Copy of Diploma Certificate in Chinese (or English) |
| 4. Admission letter | 14. Notarized Copy of Transcript in Chinese (or English) |
| 5. Certificate of diploma | 15. Copy of Proof of Financial Ability |
| 6. Transcript | 16. Copy of Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO). |
| 7. Notarized Diploma Certificate in Chinese (or English) | 17. Physical examination form (with copy of detail) |
| 8. Notarized Transcript in Chinese (or English) | 18. Copy of Passport |
| 9. Financial aid financial statement (according to our guidelines) | 19. Copy of ID Card |
| 10. Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO). | |

Giấy tờ

- | | |
|--|--|
| 1. Tờ khai xin visa | 11. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm danh mục chi tiết) |
| 2. Hộ chiếu | 12. Bản sao giấy thông báo nhập học của nhà trường |
| 3. 02 ảnh 4 x6 | 13. Bản sao công chứng bản dịch tiếng Trung (Anh) bằng tốt nghiệp |
| 4. Giấy thông báo nhập học của nhà trường | 14. Bản sao công chứng dịch Trung (Anh) học bạ |
| 5. Bản chính Bằng tốt nghiệp | 15. Bản sao chứng minh tài chính |
| 6. Bản chính học bạ | 16. Bản sao Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ. |
| 7. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) bằng tốt nghiệp | 17. Bản chính giấy khám sức khỏe (bao gồm bản sao danh mục chi tiết) |
| 8. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) học bạ | 18. Bản sao hộ chiếu |
| 9. Bản chứng minh tài chính (theo yêu cầu của sổ tay tuyển sinh nhà trường) | 19. Bản sao chứng minh thư |
| 10. Bản chính Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ. | |

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

※Due to different administration processes, consulate in each country may request different documents. Applicant may need to submit additional documents (other than listed above) if necessary.

※Văn phòng (văn phòng đại diện) tại các nước do công tác hành chính khác nhau, nên giấy tờ yêu cầu cũng khác nhau, những giấy tờ liệt kê bên trên chỉ là giấy tờ cơ bản khi xin visa, tùy theo nhu cầu khác nhau khi làm visa, mà có thông báo bổ sung giấy tờ khác.

所需時間

- 一般普通件簽證核發時間為 7 天
- 快速急件簽證核發時間為 3 天

Time required

- 7 days for Standard VISA
- 3 days for Priority VISA

Thời gian cần thiết

- Thời gian duyệt cấp loại visa phổ thông thông thường là 7 ngày
- Thời gian duyệt cấp loại visa nhanh là 3 ngày

※一般普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知

※In general, applicants shall apply Standard VISA only. We will notify for Priority VISA if necessary.

※ Chủ yếu là làm visa loại thông thường, nếu cần làm gấp visa nhà trường sẽ thông báo.

費用(持美國護照者另計，依照各國的實際收費情況)

- 一般普通件簽證為 66USD
- 快速急件簽證為 99USD

Fee (not applicable for USA passport owner, based on the actual charging situations in each country)

- USD\$66 for Standard VISA
- USD\$99 for Priority VISA

Chi phí (trường hợp mang hộ chiếu Mỹ tính riêng, chi phí visa đưa vào tình hình thu phí thực tế của từng nước)

- Chi phí visa phổ thông thông thường là 66 USD
- Chi phí visa nhanh là 99 USD

持美國護照者

- 一般普通件簽證為 160USD
- 快速急件簽證為 185USD

For USA passport owner

- USD\$160 for Standard VISA
- USD\$185 for Priority VISA

Người mang hộ chiếu Mỹ

- Chi phí visa phổ thông thông thường là 160 USD
- Chi phí visa nhanh là 185 USD

四、新型專班產學獎助金 *INTENSE program Scholarship*

Học bổng chuyên ban mới

1. 新型專班之產學獎助金來源包括行政院國家發展基金及合作企業，包含：

The scholarship sources for the The INTENSE Program include the National Development Fund of the Executive Yuan and the cooperating enterprises, including:

Nguồn cung cấp học bổng cho Chương trình INTENSE từ Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện Hành chính và các doanh nghiệp hợp tác, bao gồm:

- (1) 學生初次來台的必要行政費用(檢附收據核銷，上限新台幣 1 萬元)：來臺前的健康檢查費用、簽證費用及文書驗證費用，由行政院國家發展基金提供。

Necessary administrative expenses for students' first arrival in Taiwan (receipt attached for the reimbursement, with a maximum of NTD. 10,000): The fees are sponsored by the National Development Fund of Executive Yuan, including Health examination fees prior to arrival in Taiwan, Visa fees, and documents verification fee.

Các chi phí hành chính cần thiết cho sinh viên đến Đài Loan lần đầu tiên (có biên nhận xác minh, giới hạn tối đa là 10,000 Đài tệ): phí kiểm tra sức khỏe, phí thị thực và phí công chứng hồ sơ trước khi đến Đài Loan do Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện Hành chính cung cấp.

- (2) 來臺單程機票：由行政院國家發展基金提供，以直航之經濟艙單程機票，上限為新台幣 9,000 元。

One-way flight to Taiwan: Provided by the National Development Fund of the Executive Yuan, with a maximum limit of NT\$9,000 for an economy class one-way ticket on direct flights.

Vé máy bay một chiều đến Đài Loan: Được cung cấp bởi Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện hành chính, đây là vé máy bay một chiều trực tiếp hạng phổ thông với giới hạn tối đa là 9,000 Đài tệ.

- (3) 學雜費(至多 2 年)：由行政院國家發展基金提供，一學期上限為新台幣 5 萬元。

國際生錄取後第 1 年給予全額學雜費補助,但第 2 年需通過學校與企業審查成績與表現後擇優補助 70%學生人數始核給學雜費補助。

Tuition and miscellaneous fees (up to 2 years): Provided by the National Development Fund of the Executive Yuan, with a maximum limit of NT\$50,000 per semester.

After the first year of admission, international students are granted full tuition and miscellaneous fee subsidies. However, in the second year, subsidies will be allocated to 70% of students based on their performance and review by both the school and companies, with priority given to outstanding students.

Học tập phí (nhiều nhất là 2 năm): Được cung cấp bởi Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện hành chính, một học kỳ tối đa là 50,000 Đài tệ.

Năm đầu tiên, sinh viên quốc tế sẽ được hỗ trợ đầy đủ học tập phí. Tuy nhiên, trong năm thứ hai, chỉ có 70% sinh viên sẽ được hỗ trợ dựa trên hiệu suất và đánh giá từ nhà trường và doanh nghiệp, ưu tiên cho sinh viên xuất sắc.

- (4) 生活津貼每月新台幣 1 萬元(至多 2 年)：由合作企業提供。

Monthly living allowance of NTD. 10,000 (up to 2 years): Provided by cooperating enterprises.

Hỗ trợ sinh hoạt phí mỗi tháng 10,000 Đài tệ (nhiều nhất là 2 năm): do doanh nghiệp hợp tác cung cấp

- (5) 已領取新型專辦之產學獎助金者，不得重複領取「明新科技大學學生獎助金」。

Recipients of the INTENSE Program's scholarships may not receive the "MUST Student Grant/Scholarship" again.

Những sinh viên đã nhận được học bổng INTENSE thì không được phép nhận thêm " Học bổng

sinh viên của trường Đại học Khoa học và kỹ thuật Minh Tân ".

2. 學生於就學期間領取政府及企業產學獎助金，畢業後即具有一定期間的留臺就業義務；即領取產學獎助金者，必須於該企業工作義務 2 年。

During their period of study, students receiving government and corporate industry-academic grants are obligated to work in Taiwan for a certain period after graduation. Specifically, recipients of industry-academic grants are required to fulfill a 2-year work obligation with the sponsoring enterprise.

Những sinh viên nhận được học bổng của chính phủ và doanh nghiệp trong quá trình học thì có nghĩa vụ ở lại Đài Loan làm việc trong một thời gian nhất định sau khi tốt nghiệp, nghĩa là những người nhận được học bổng phải có nghĩa vụ làm việc ở công ty trong hai năm.

3. 產學獎助金繳還原則 The INTENSE scholarship repayment principles Chính sách hoàn trả học bổng :

- (1) 就學期間因個人因素中途退出專班，如申請轉學、轉系、休學返國，經學校輔導後仍放棄繼續就讀專班、或經學校依學則退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student withdraws from the INTENSE program due to personal reasons during their studies, such as transferring to another school, changing majors, taking a leave of absence to return home, and after counseling from the school still decides not to continue the program or is expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Học sinh rút khỏi lớp học chuyên ban mới vì lý do cá nhân trong quá trình học như xin chuyển trường, chuyển khoa, tạm dừng học và về nước, mặc dù sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn từ bỏ việc tiếp tục học lớp chuyên ban mới, hoặc bị đuổi học theo quy chế học tập của nhà trường..., sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (2) 學生學習表現不佳，未通過學校及企業評核標準，並經學校輔導後仍無改善且依學則處以退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student performs poorly academically, fails to meet the assessment standards of the school and enterprises, and after counseling from the school shows no improvement and is subsequently expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên có thành tích học tập kém, không đạt tiêu chuẩn đánh giá của nhà trường và doanh nghiệp, không cải thiện sau khi được nhà trường phụ đạo và bị buộc thôi học hoặc đuổi học theo quy định về học tập thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (3) 學生畢業後選擇不至合作企業或相關產業領域就業，並經學校輔導後仍無改善者，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student chooses not to work in a cooperating enterprise or related industry sector after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên quyết định không làm việc trong doanh nghiệp hợp tác hoặc ngành liên quan sau khi tốt nghiệp và nêu sau khi được nhà trường phụ đạo mà vẫn không cải thiện thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (4) 學生畢業就業後違反公司規定被依法終止勞動契約，並經學校輔導後仍無改善者，學生應依未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。

If a student violates company regulations and has their employment contract terminated legally after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu sinh viên vi phạm quy định của công ty và bị kết thúc hợp đồng lao động hợp pháp sau khi tốt nghiệp, và nêu sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn không cải thiện, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

4. 學生於合作企業就業期間未滿受領產學獎助金年限：應依其未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。

If a student does not work for the cooperating enterprise for the entire period covered by the industry-academia scholarship: the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp chưa đủ với thời gian nhận học bổng tương ứng, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

五、申請資格 *Eligibility* Đối tượng đăng ký

(一) 新型專班開班招生國家別 *The countries eligible for enrollment of International Industrial Talents Education Special Program* Quốc gia tuyển sinh chương trình chuyên ban mới:

1. 所有國家 All countries Tất cả các quốc gia
2. 以大學招生相對穩定、簽有國際合作項目、具有良好產學合作人才培育基礎、生源潛力巨大的國家為優先。

Priority is given to countries with stable university enrollment, signed international cooperation projects, a strong foundation for fostering talent through industry-academic collaboration, and significant potential in student recruitment.

Ưu tiên các quốc gia có sự ổn định trong tuyển sinh đại học, đã ký các dự án hợp tác quốc tế, có cơ sở tốt để phát triển nhân tài qua sự hợp tác giữa trường và doanh nghiệp, và có tiềm năng tuyển sinh lớn

3. 113 學年度以 越南、印尼、菲律賓 先設海外招生基地，提供必要之行政支援（選項），其他國家（例如：泰國、馬來西亞...等）亦可申請（須合作企業承諾提供學生每人每月生活津貼 1 萬元以上）。

For the academic year 113, overseas enrollment bases will be initially established in Vietnam, Indonesia, and the Philippines, with necessary administrative support provided (optional). Other countries (such as Thailand, Malaysia, etc.) can also apply (requires a commitment from cooperating companies to provide students with a monthly stipend of at least 10,000 units of currency)

Trong năm học 113, các cơ sở tuyển sinh quốc tế sẽ được thiết lập trước tại Việt Nam, Indonesia và Philippines, với sự hỗ trợ hành chính cần thiết (lựa chọn). Các quốc gia khác (ví dụ như Thái Lan, Malaysia...v.v.) cũng có thể nộp đơn (cần có cam kết từ doanh nghiệp hợp tác để cung cấp tiền trợ cấp sinh viên mỗi sinh viên mỗi tháng ít nhất 10,000 đơn vị tiền tệ).

4. 具新南向國家國籍（註 1）且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
An individual of the nationality of Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia, who has never held nationality status from the Republic of China ("R.O.C.") and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application

Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia nằm trong chính sách tân hướng nam (ghi chú 1) chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là sinh viên Hoa kiều.

5. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。
An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

- a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.

Cá nhân kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi đăng ký, cần từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.

- b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nữa, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.

- c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.

6. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of the above-mentioned 18 countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam, có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài.

備註

1. 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

According to "Operation Directions Governing Applications and Reviews for MOE Subsidies for Technical and Vocational Universities and Colleges to Offer Academia-Industry Cooperation International Professional Programs", the new southbound countries include Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, Indian, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand and Australia.

Dựa theo quy định chương trình của Bộ giáo dục về việc hợp tác nghiên cứu và áp dụng các lớp học đặc biệt dành cho các trường kỹ thuật, cao đẳng nghề. Các nước hướng nam mới bao gồm: Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia), South Asia countries (I.e Indian, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) and New Zealand, Australia.

2. 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Nước ngoài là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kong và Ma cao.

3. 所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

The term "continuously" means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Liên tục cư trú, là chỉ thời gian mà học sinh nước ngoài cư trú trong nước mỗi năm không được quá 120 ngày.

4. 所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The six year calculation period as prescribed in paragraph 2, paragraph 3 and paragraph 4 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

(二)學歷 *Educational background* Học lực

1. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.

Đối tượng phải có trình độ học lực tương đương với cơ chế học lực ở Đài Loan.

2. 申請就讀二年制學士班者需相關領域高專畢業、申請就讀二年制學士後學士班者需大學畢業、申請就讀碩士班者需相關領域大學畢業。

Those applying for admission to the two-year bachelor's program must have completed vocational or higher education. Applicants for the post-associate's bachelor's program must have completed university-level education, and those applying for admission to the master's program must hold a university-level degree or higher.

Đăng ký lớp cử nhân hai năm cần có học lực Cao đẳng trở lên của các ngành có liên quan, đăng ký lớp sau cử nhân hai năm cần có học lực Đại học trở lên, đăng ký lớp Thạc sĩ cần có học lực Đại học trở lên của các ngành có liên quan.

3. 就讀學校需登錄在駐組推薦名單內 (詳見連結)。

Schools must be registered on the list of recommended institutions by the Taipei Economic and Cultural Office abroad (See link for details).

Trường theo học nằm trong danh sách văn phòng Đài Bắc đề cử là chính (vui lòng xem trong link đính kèm).

<https://intact.must.edu.tw/%e4%b8%8b%e8%bc%89/>

4.畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料：

- (1) 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、
- (2) 原畢業學校師長推薦信、
- (3) 原畢業學校在地排名(附查詢連結)

If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents.

- (1) Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above).
- (2) The original school's recommendation letter from the faculty.
- (3) The original school's local ranking (with attached link for verification).

Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau:

- (1) Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên)
- (2) Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp
- (3) Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link)

六、招生資訊 *Programs and Quota* Thông tin chiêu sinh của khoa

系所 Department Khoa	專班名稱 Program Name Tên chương trình	授課語言 Language of Instruction Ngôn ngữ giảng dạy	學制 Degree Chương trình đào tạo	名額 Quota Số lượng tuyển sinh	目標國 Target Countries Quốc gia tuyển sinh
土木工程與環境 資源管理系 Department of Civil Engineering and Environmental Informatics Khoa kỹ thuật xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường	土環系_碩士專班 Dept. of CEEI - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Xây dựng và Quản Lý Tài Nguyên Môi Trường	英文 English Tiếng Anh	碩士班 Master's Program Thạc sĩ	12	越南 <i>Vietnam</i> 菲律賓 <i>Philippines</i> 印尼 <i>Indonesia</i>
	土環系_海事工程二年製學 士專班 Dept. of CEEI - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Maritime Engineering Lớp cử nhân hai năm kỹ thuật hàng hải ngành Xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường	英文 English Tiếng Anh	二年制 學士專班 Two-year Bachelor's Degree ProgrammesCử nhân	25	印尼 <i>Indonesia</i>
	土環系_建築營造二年制學 士專班 Dept. of CEEI - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Architechture and Construction Management Lớp cử nhân hai năm xây dựng kiến trúc ngành Xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường	英文 English Tiếng Anh	二年制 學士專班 Two-year Bachelor's Degree ProgrammesCử nhân	25	印尼 <i>Indonesia</i>
工業工程與管理 系 Department of Industrial Engineering and Management Khoa kỹ thuật và quản lý công	工管系碩士專班 Dept. of IEM - INTENSE Master's Program Lớp thạc sĩ ngành kỹ thuật và quản lý công nghiệp	英文 English Tiếng Anh	碩士班 Master's Program Thạc sĩ	4	菲律賓 <i>Philippines</i>

ngiệp					
半導體與光電科技系 Department of Semiconductor and Electro-Optical Technology Khoa Chất Bán Dẫn và Kỹ Thuật Quang Điện	半導體與光電科技系碩士專班 Dept. of SEOT - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ Khoa Chất Bán Dẫn và Kỹ Thuật Quang Điện	英文 English Tiếng Anh	碩士班 Master's Program Thạc sĩ	15	越南 <i>Vietnam</i>
電機工程系 Department of Electrical Engineering Khoa kỹ thuật điện cơ	電機系_電機實務與科技應用學士後二年制專班 Dept. of EE - INTENSE Two-Year Post Bachelor's Program in Electrical Practice and Technology Applications Lớp Cử nhân sau Đại học 2 năm về Thực hành và Ứng dụng Công nghệ Điện Cơ	中文 Chinese người Trung Quốc	二年制學士專班 Two-year Bachelor's Degree Programmes Cử nhân	15	越南 <i>Vietnam</i> 菲律賓 <i>Philippines</i> 馬來西亞 <i>Malaysia</i>
	電機系_電機實務與科技應用碩士專班 Dept. of EE - INTENSE Master's Program in Electrical Practice and Technology Application Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Thực hành và Ứng dụng Công nghệ Điện Cơ	英文 English Tiếng Anh	碩士班 Master's Program Thạc sĩ	8	越南 <i>Vietnam</i>
機械工程系 Department of Mechanical Engineering Khoa kỹ thuật cơ khí	機械系_製造科技實務二年制學士專班 Dept. of ME - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Manufacturing Technology Cử nhân kỹ thuật chế tạo chương trình 2 năm	中文 Chinese người Trung Quốc	二年制學士專班 Two-year Bachelor's Degree Programmes Cử nhân	22	越南 <i>Vietnam</i>
應用材料科技系	應用材料科技系碩士專班	英文	碩士班	13	越南

Department of Applied Materials Science and Technology Khoa công nghệ vật liệu ứng dụng	Dept. of AMST - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ Vật liệu Ứng dụng	English Tiếng Anh	Master's Program Thạc sĩ		Vietnam 菲律賓 Philippines 馬來西亞 Malaysia
電子工程系 Department of Electronic Engineering Khoa Kỹ Thuật Điện Tử	電子系碩士專班 Dept. of EX - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Kỹ Thuật Điện Tử	英文 English Tiếng Anh	碩士班 Master's Program Thạc sĩ	10	越南 Vietnam 菲律賓 Philippines 馬來西亞 Malaysia

七、修業年限 *Program Duration* Số năm học

學制 Degree Hệ thống học thuật	說明 Content Mô tả khóa học
學士學位 Bachelor's degree Bằng cử nhân	2~4 年(含校內課程 1 年、校外實習 1 年) Bachelor's degree study for 2 to 4 years (including 1 year of on-campus courses and 1 year of off-campus internship) Học chương trình cử nhân từ 2 đến 4 năm (bao gồm 1 năm học trong khuôn viên trường và 1 năm thực tập ngoài trường)
碩士學位 Master's degree Bằng thạc sĩ	2~4 年(含校內課程 1 年、校外實習 1 年) Master's degree study for 2 to 4 years (including 1 year of on-campus courses and 1 year of off-campus internship) Học thạc sĩ từ 2 đến 4 năm (bao gồm 1 năm học trong khuôn viên trường và 1 năm thực tập ngoài trường)

八、申請入學流程表 Application Procedure Bảng quy trình xin nhập học

請確認您的身份符合新型專班招生國家國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』

Please make sure that you are eligible to apply as an international student having the nationality of the aforementioned 18 countries.

Xin hãy xác nhận bạn phù hợp với quốc tịch của quốc gia nằm trong các quốc gia tuyển sinh chuyên ban mới, và phù hợp với “Biện pháp học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập”.

請確定您欲申請入學別的申請期限

Check the deadline for the semester and program for which you intend to apply.

Xin hãy xác định thời hạn của học kỳ và chương trình bạn muốn nhập học.

國際新型專班(9月入學)

International Industry-University Cooperative Program

(Admission in September)

Lớp chuyên ban mới (nhập học tháng 9)

依『申請入學文件檢核表』準備申請所需文件。

Prepare all the required documents on “MUST Application Document Checklist”

Chuẩn bị hồ sơ đăng ký theo “Danh sách kiểm tra giấy tờ xin nhập học”

國際事務處 新南向暨新住民中心 新型專班辦公室

New Southbound and New Resident Center Headquarter of Vietnam Base

Trung tâm Tân Hướng Nam và Tân Di Dân Văn phòng chuyên ban mới

30401 臺灣新竹縣新豐鄉新興路 1 號

No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Shiang, Hsinchu County 30401, Taiwan (R.O.C)

Số 1, đường Tân Hưng, xã Tân Phong huyện Tân Trú, Đài Loan, mã bưu điện 30401

確認並完成報名

Complete and submit the application

Xác nhận và hoàn thành báo danh

審核或甄試

Review of applications or entrance exams

Xét duyệt hoặc thi tuyển

申請入學費用：無 Application fee: None

Chi phí đăng ký: không

必要時得通知申請人補件、接受面談。

If required, applicants will be notified to send further documents or be interviewed.

Khi cần thiết người đăng ký phải bổ sung thêm hồ sơ, tiếp nhận phỏng vấn

放榜

Admission results announcement

Thông báo kết quả

寄發入學許可

Mailing of Admission letter

Gửi giấy mời nhập học

國際新型專班：7 月底

International Industry-University Cooperative Program : End of July.

Lớp chuyên ban hợp tác học và thực hành tại doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế : Cuối tháng 7

於期限內回覆入學意願

Submit Intent to Enroll before deadline

before deadline /Trả lời mong muốn nhập học trong thời hạn

取得入學通知書的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。

Applicants who are admitted to MUST may apply for the VISA by going to the embassies or the representative offices of ROC(Taiwan) in the country you live with the admission letter.

Người đăng ký nhận được giấy báo nhập học, có thể mang giấy báo nhập học đến đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện Đài loan tại nước ngoài làm visa.

報到與註冊入學

Check-in and registration

Ghi tên và đăng ký nhập học

錄取須知 Required Documents after Admission / Điều cần biết sau khi trúng tuyển

請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢

<http://www.mofa.gov.tw/>

Please note that applicants who get admission are NOT guaranteed the VISA to Taiwan. For contact information of ROC(Taiwan)'s embassies or representative offices, please visit MOFA's website: <http://www.mofa.gov.tw/>

Xin hãy chú ý, nhận được giấy báo nhập học không đảm bảo có thể nhận được visa. Liên quan đến phương thức liên lạc với đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài, xin hãy đến tra tìm tại website Bộ Ngoại Giao <http://www.mofa.gov.tw/>

九、申請條件 Department Requirements Điều kiện đăng ký

土木工程與環境資源管理系 <i>Department of Civil Engineering and Environmental Information</i> Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý Tài nguyên Môi trường	
土壤碩士專班 Department of Civil Engineering and Environmental Informatics - INTENSE Master's Program Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý Tài nguyên Môi trường - Lớp thạc sĩ	
甄審方式 <i>Admission Evaluation</i> Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 <i>Documents Required</i> Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 <i>Documents Review</i> Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 大學或同等學歷畢業證書 <i>University or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp đại học hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： 1. 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 2. 原畢業學校師長推薦信、 3. 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. 1. Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). 2. The original school's recommendation letter from the faculty. 3. The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: 1. Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) 2. Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp 3. Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分),班排名前 50%、GPA 平均 B 以上。 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above, rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường : sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。

	<i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000 、Loan proof of government or bank or Others.</i> Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên 、 Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng 、 Chứng nhận hữu ích khác.		
	7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	越南、菲律賓、印尼 Vietnam, Philippines, Indonesia Việt Nam, Philippin, Indonesia		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 English Tiếng Anh		
畢業應修學分數 <i>Credits requirement for graduation</i> Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	45 學分，其中必修 27 學分(含：校外實習 18 學分)、選修 18 學分；另有華語課程 12 學分，不計入畢業學分。 <i>45 credits, including 27 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship), 18 credits of electives, and 12 credits of Chinese language courses, which will not be counted as graduation credits.</i> 45 tín chỉ, trong đó có 27 tín chỉ của các môn học bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường), 18 tín chỉ của các môn tự chọn và 12 tín chỉ của các môn học tiếng Trung sẽ không tính là tín chỉ tốt nghiệp.		
課程資訊 <i>Course information</i> Thông tin khóa học	時序表 <i>Syllabus</i> / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱 <i>Course timetable and description</i> / Thời khóa biểu và đại cương môn học 越南語 Vietnamese : https://reurl.cc/mMLZ6V 英文 English : https://intactbase.csu.edu.tw/UploadFile/86cec0a8-cd33-4af9-819c-37c2c915823e.pdf		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	立洲工程顧問 有限公司 Li-Jou and Associates Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	專案計畫人員 Project staff Nhân viên lập kế hoạch dự án : 2 人
			專案工程師 Project Engineer Kỹ sư dự án : 2
	祥益金屬 股份有限公司 Shining Metal Enterprice Co., Ltd	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	工務人員 Public Works Staff Nhân viên kỹ thuật : 2 人
			設計工程師 Design Engineer Kỹ sư thiết kế : 2 人
	聯宙科技 股份有限公司 Atlas Technology Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	專案工程師 Project Engineer Kỹ sư dự án : 2
			管理師 Managers Quản lý : 2
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	12 人		

土木工程與環境資源管理系 Department of Civil Engineering and Environmental Information Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý Tài nguyên Môi trường	
土環系_海事工程二年制學士專班 Dept. of CEEIM - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Maritime Engineering Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý Tài nguyên Môi trường - Chương trình Cử nhân 2 năm INTENSE về Kỹ thuật Hàng hải	
甄審方式 Admission Evaluation Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 Documents Required Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 Documents Review Xét duyệt hồ sơ	1. 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program)</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) 2. 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3. 3.1 三專畢業以上或同等學歷畢業證書 <i>3-year Diploma degree or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： 1. 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 2. 原畢業學校師長推薦信、 3. 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. 1. Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). 2. The original school's recommendation letter from the faculty. 3. The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: 1. Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) 2. Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp 3. Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) 4. 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上。 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100, rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above, rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. 5. 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). 6. 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000、Loan proof of government or bank or Others.</i>

	Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	印尼 Indonesia		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 English Tiếng Anh		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	72 學分，其中必修 55 學分(含：校外實習 18 學分、華語課程 16 學分)、選修 17 學分。 <i>72 credits, including 55 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship and 16 credits of Chinese language courses) and 17 credits of electives.</i> 72 tín chỉ, trong đó có 55 tín chỉ của các môn bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường và 16 tín chỉ của các môn học tiếng Trung) và 17 tín chỉ của các môn tự chọn.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表Syllabus / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱Course timetable and description / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://intactbase.csu.edu.tw/UploadFile/4cfd1f67-cd35-4f44-b570-415da9a68290.pdf		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	宏華營造 股份有限公司 Hung Hua Construction Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	海事工程助理工程師 Assistant Maritime Engineer Trợ lý kỹ sư kỹ thuật hàng hải：7 人
	格緯旭風能 股份有限公司 Greenwish Wind Access Company Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	風力發電設備維護技術員 Wind power equipment maintenance technician Kỹ thuật viên bảo trì thiết bị điện gió：5 人
	銓日儀企業 有限公司 Dragon Survey Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	測量工程師 Survey Engineer Kỹ sư đo lường：5 人
	詮華國土測繪 有限公司 RealWorld Surveying and Geomatics Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	測量工程師 Marine Surveyor Kỹ sư đo lường：8 人
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	25 人		

土木工程與環境資源管理系 Department of Civil Engineering and Environmental Information Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý Tài nguyên Môi trường	
土環系_建築營造二年制學士專班 Dept. of CEEIM - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Architecture and Construction Management Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý Tài nguyên Môi trường - Chương trình Cử nhân 2 năm INTENSE về Xây dựng Công trình	
甄審方式 Admission Evaluation Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 Documents Required Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 Documents Review Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE). - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 三專畢業以上或同等學歷畢業證書 <i>3-year Diploma degree or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： - 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 - 原畢業學校師長推薦信、 - 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. - Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). - The original school's recommendation letter from the faculty. - The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: - Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) - Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp - Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上。 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above, rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above.</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。

	<i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000 · Loan proof of government or bank or Others.</i> Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên · Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng · Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	印尼 Indonesia		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 English Tiếng Anh		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	72 學分，其中必修 55 學分(含：校外實習 18 學分、華語課程 16 學分)、選修 17 學分。 <i>72 credits, including 55 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship and 16 credits of Chinese language courses) and 17 credits of electives.</i> 72 tín chỉ, trong đó có 55 tín chỉ của các môn bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường và 16 tín chỉ của các môn học tiếng Trung) và 17 tín chỉ của các môn tự chọn.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表 Syllabus / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱 Course timetable and description / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://intactbase.csu.edu.tw/UploadFile/73d0a279-2bf0-4eae-8bfd-8e3935a927b3.pdf		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	揚宏營造股份有限公司 Yanghong Construction Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	現場工地主任 Site Engineers Chủ nhiệm công trường : 3 人
			現場品質工程師 Quality Control Engineer Kỹ sư kiểm soát chất lượng : 2 人
			助理工程師 Assistant Engineer Trợ lý kỹ sư : 3 人
			內業工程師 In-house Estimating Engineer Kỹ sư dự toán nội bộ : 2 人
	揚運營造股份有限公司 Yangluck Construction Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	現場工地主任 Site Engineers Chủ nhiệm công trường : 1 人
			現場品質工程師 Quality Control Engineer Kỹ sư kiểm soát chất lượng : 1 人
			助理工程師 Assistant Engineer Trợ lý kỹ sư : 1 人
			內業工程師 In-house Estimating Engineer Kỹ sư dự toán nội bộ : 2 人
	揚興營造有限公司 Yangxing Construction Co., Ltd.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	現場工地主任 Site Engineers Chủ nhiệm công trường : 1 人
			現場品質工程師 Quality Control Engineer Kỹ sư kiểm soát chất lượng : 1 人
			助理工程師 Assistant Engineer Trợ lý kỹ sư : 1 人
			內業工程師 In-house Estimating Engineer Kỹ sư dự toán nội bộ : 2 人
	大陸工程股份有限公司 CONTINENTAL ENGINEERING CO.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	助理工程師 Assistant Engineer Trợ lý kỹ sư : 3 人
			內業估價工程師 In-house Estimating Engineer Kỹ sư dự toán nội bộ : 2 人

生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	25 人

工業工程與管理系 Department of Engineering and Management Khoa Kỹ thuật và quản lý công nghiệp	
工管系碩士專班 Dept. of IEM - INTENSE Master's Program Lớp thạc sĩ ngành kỹ thuật và quản lý công nghiệp	
甄審方式 Admission Evaluation Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 Documents Required Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 Documents Review Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE). - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 大學或同等學歷畢業證書 <i>University or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp đại học hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： - 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 - 原畢業學校師長推薦信、 - 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. - Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). - The original school's recommendation letter from the faculty. - The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: - Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) - Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp - Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上。 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above, rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000、Loan proof of government or bank or Others.</i> Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、

	Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	菲律賓 <i>Philippines</i> Philippin		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 <i>English</i> Tiếng Anh		
畢業應修學分數 <i>Credits requirement for graduation</i> Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	45 學分，其中必修 27 學分(含：校外實習 18 學分)、選修 18 學分；另有華語課程 12 學分，不計入畢業學分。 <i>45 credits, including 27 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship), 18 credits of electives, and 12 credits of Chinese language courses, which will not be counted as graduation credits.</i> 45 tín chỉ, trong đó có 27 tín chỉ của các môn học bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường), 18 tín chỉ của các môn tự chọn và 12 tín chỉ của các môn học tiếng Trung, sẽ không được tính là tín chỉ tốt nghiệp.		
課程資訊 <i>Course information</i> Thông tin khóa học	時序表 <i>Syllabus</i> / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱 <i>Course timetable and description</i> / Thời khóa biểu và đại cương môn học		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	矽格股份有限公司 Sigurd Microelectronics Corp.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chỉ tiêu thực tập và mô tả công việc	帶線工程師 Production Line Engineer Kỹ sư dây chuyền sản xuất : 4 人
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	4 人		

半導體與光電科技系 Department of Semiconductor and Electro-Optical Technology Khoa Chất Bán Dẫn và Kỹ Thuật Quang Điện	
半導體與光電科技系碩士班 Dept. of SEOT - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ Khoa Chất Bán Dẫn và Kỹ Thuật Quang Điện	
甄審方式 Admission Evaluation Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 Documents Required Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 Documents Review Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 大學或同等學歷畢業證書 <i>University or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp đại học hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： 1. 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 2. 原畢業學校師長推薦信、 3. 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. 1. Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). 2. The original school's recommendation letter from the faculty. 3. The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: 1. Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) 2. Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp 3. Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000 、Loan proof of government or bank or Others.</i> Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、

	Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.) Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	越南 Vietnam Việt Nam		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 English Tiếng Anh		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	45 學分，其中必修 27 學分(含：校外實習 18 學分)、選修 18 學分；另有華語課程 12 學分，不計入畢業學分。 45 credits, including 27 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship), 18 credits of electives, and 12 credits of Chinese language courses, which will not be counted as graduation credits. 45 tín chỉ, trong đó có 27 tín chỉ của các môn học bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường), 18 tín chỉ của các môn tự chọn và 12 tín chỉ của các môn học tiếng Trung, sẽ không được tính là tín chỉ tốt nghiệp.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表Syllabus / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱Course timetable and description / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://reurl.cc/GjmXr3		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	茂林光電 科技股份有限公司 Global Lighting Technologies Inc.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	導光板光學設計工程師 Light Guide Plate Optical Design Engineer Kỹ sư Thiết kế quang học tấm dẫn hướng sáng : 3 人
			機構開發工程師 Mechanical Design Engineer Kỹ sư Thiết kế cơ cấu : 2 人
			設備電子工程師 Equipment Electrical Engineer Kỹ sư Điện tử thiết bị : 2 人
			設備機構工程師 Equipment Mechanical Engineer Kỹ sư Cơ cấu thiết bị : 3 人
	景碩 科技股份有限公司 Kinsus interconnect technology corp.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	設備工程師 Equipment Engineer Kỹ sư Thiết bị : 2 人
			製造工程師 Manufacturing Engineer Kỹ sư Sản xuất : 2 人
品保工程師 QA Engineer Kỹ sư QA : 1 人			
生活津貼 Living Allowance	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies		

Trợ cấp sinh hoạt	Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	15 人

電機工程系 Department of Electrical Engineering Khoa kỹ thuật điện cơ	
電機實務與科技應用學士後二年制學士專班 Dept. of EE - INTENSE Two-Year Post Bachelor's Program in Electrical Practice and Technology Applications Lớp Cử nhân sau Đại học 2 năm về Thực hành và Ứng dụng Công nghệ Điện Cơ	
甄審方式 Admission Evaluation Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 Documents Required Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 Documents Review Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 大學或同等學歷畢業證書 <i>University or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp đại học hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： - 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 - 原畢業學校師長推薦信、 - 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. - Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). - The original school's recommendation letter from the faculty. - The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: - Thành tích học tập tại trường (năm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) - Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp - Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前華語文能力測驗(TOCFL)基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上 (入學第 2 年需達 B1 級(含)以上)。 <i>Students are required to attain Level 2 (equivalent to CEFR A2) in both listening and reading at A2 or above in the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) prior to enrollment (B1 or above is required in the second year of enrollment).</i> Học sinh trước khi nhập học phải đạt Cấp độ 2 (tương đương CEFR A2) cả nghe và đọc ở mức A2 trở lên trong Kỳ thi năng lực tiếng Trung (TOCFL) (bắt buộc phải có B1 trở lên vào năm thứ hai sau khi nhập học).

	6. 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000 、Loan proof of government or bank or Others.</i> Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、 Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	越南、菲律賓、馬來西亞 / Vietnam, Philippines, Malaysia / Việt Nam, Philippin, Malaysia		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	中文 Chinese tiếng Trung		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	72 學分，其中必修 55 學分(含：校外實習 18 學分、華語課程 16 學分)、選修 17 學分。 <i>72 credits, including 55 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship and 16 credits of Chinese language courses) and 17 credits of electives.</i> 72 tín chỉ, trong đó có 55 tín chỉ của các môn bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường và 16 tín chỉ của các môn học tiếng Trung) và 17 tín chỉ của các môn tự chọn.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表 <i>Syllabus</i> / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱 <i>Course timetable and description</i> / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://reurl.cc/MOAX0W		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	承輝先進 股份有限公司 Cheng Hui Advanced Co.,Ltd	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	助理工程師 Engineering Assistant Trợ lý Kỹ sư：10 人
	神雲科技 股份有限公司 MiTAC Holdings Corp.,	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	產品測試工程師 Product Test Engineer：2 人 Kỹ sư kiểm tra sản phẩm: 2 人
			工業工程師 Industrial Engineer Kỹ sư Công nghiệp：1 人
			TE (機台測試開發)工程師 TE (Machine Test Development) Engineer Kỹ sư TE (Phát triển Kiểm tra Máy)：2 人
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	15 人		

電機工程系 Department of Electrical Engineering Khoa kỹ thuật điện cơ	
電機實務與科技應用碩士專班 Dept. of EE - INTENSE Master's Program in Electrical Practice and Technology Application Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Thực hành và Ứng dụng Công nghệ Điện Cơ	
甄審方式 <i>Admission Evaluation</i> Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 <i>Documents Required</i> Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 <i>Documents Review</i> Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 大學或同等學歷畢業證書 <i>University or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp đại học hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： 1. 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 2. 原畢業學校師長推薦信、 3. 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. 1. Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). 2. The original school's recommendation letter from the faculty. 3. The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: 1. Thành tích học tập tại trường (năm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) 2. Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp 3. Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính：Cần có một trong những điều kiện dưới đây.

	財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000 、Loan proof of government or bank or Others.</i> Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	越南 / Vietnam / Việt Nam		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 English Tiếng Anh		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	45 學分，其中必修 27 學分(含：校外實習 18 學分)、選修 18 學分；另有華語課程 12 學分，不計入畢業學分。 <i>45 credits, including 27 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship), 18 credits of electives, and 12 credits of Chinese language courses, which will not be counted as graduation credits.</i> 45 tín chỉ, trong đó có 27 tín chỉ của các môn học bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường), 18 tín chỉ của các môn tự chọn và 12 tín chỉ của các môn học tiếng Trung, sẽ không được tính là tín chỉ tốt nghiệp.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表 <i>Syllabus</i> / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱 <i>Course timetable and description</i> / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://reurl.cc/ezEW6M		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	迅得機械 股份有限公司 Symtek Automation Asia Co., Ltd .	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	電控軟體開發工程師 Control Software Engineer Kỹ sư Phát triển Phần mềm Điều khiển : 2 人 自動控制研發工程師 Automatic Control R&D Engineer Kỹ sư Nghiên cứu & Phát triển Điều khiển Tự động : 2 人
	聯宙科技 股份有限公司 Atlas Technology Corp.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	現場維修保養工程師 Field Service Engineer Kỹ sư sửa chữa, bảo dưỡng hiện trường : 4 人
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	8 人		

機械工程系 <i>Department of Mechanical Engineering</i> Khoa kỹ thuật cơ khí	
機械系製造科技實務二年制學士專班 Dept. of ME - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Manufacturing Technology Cử nhân kỹ thuật chế tạo chương trình 2 năm	
甄審方式 <i>Admission Evaluation</i> Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 <i>Documents Required</i> Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 <i>Documents Review</i> Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 三專畢業以上或同等學歷畢業證書 <i>3-year Diploma degree or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： - 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 - 原畢業學校師長推薦信、 - 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. - Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). - The original school's recommendation letter from the faculty. - The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: - Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) - Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp - Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前華語文能力測驗(TOCFL)基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上 (入學第 2 年需達 B1 級(含)以上)。 <i>Students are required to attain Level 2 (equivalent to CEFR A2) in both listening and reading at A2 or above in the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) prior to enrollment (B1 or above is required in the second year of enrollment).</i> Học sinh trước khi nhập học phải đạt Cấp độ 2 (tương đương CEFR A2) cả nghe và đọc ở mức A2 trở lên trong Kỳ thi năng lực tiếng Trung (TOCFL) (bắt buộc phải có B1 trở lên vào năm thứ hai sau khi nhập học) . - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000、Loan proof of government or bank or Others.</i> Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、

	Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	越南 / Vietnam / Việt Nam		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	中文 Chinese người Trung Quốc		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	72 學分，其中必修 55 學分(含：校外實習 18 學分、華語課程 16 學分)、選修 17 學分。 <i>72 credits, including 55 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship and 16 credits of Chinese language courses) and 17 credits of electives.</i> 72 tín chỉ, trong đó có 55 tín chỉ của các môn bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường và 16 tín chỉ của các môn học tiếng Trung) và 17 tín chỉ của các môn tự chọn.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表 <i>Syllabus</i> / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱 <i>Course timetable and description</i> / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://reurl.cc/3Xa3Y9		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	恩良企業 股份有限公司 En-Liang Enterprise Co.,Ltd	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	機構工程師 Mechanical Engineer Kỹ sư Cơ cấu : 20 人
	圓達實業 股份有限公司 Diptronics Manufacturing Inc	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	機電技術工程師 Mechatronics Engineer Kỹ sư Cơ điện tử : 2 人
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	22 人		

應用材料科技系 Department of Applied Materials Science and Technology Khoa công nghệ vật liệu ứng dụng	
應用材料科技系碩士專班 Dept. of AMST - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ Vật liệu Ứng dụng	
甄審方式 Admission Evaluation Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 Documents Required Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 Documents Review Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 大學或同等學歷畢業證書 <i>University or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp đại học hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： - 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 - 原畢業學校師長推薦信、 - 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. - Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). - The original school's recommendation letter from the faculty. - The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: - Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) - Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp - Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000 、Loan proof of government or bank or Others.</i>

	Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、 Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	越南、菲律賓、馬來西亞 / Vietnam, Philippines, Malaysia / Việt Nam, Philippin, Malaysia		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 English Tiếng Anh		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	45 學分，其中必修 27 學分(含：校外實習 18 學分)、選修 18 學分；另有華語課程 12 學分，不計入畢業學分。 <i>45 credits, including 27 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship), 18 credits of electives, and 12 credits of Chinese language courses, which will not be counted as graduation credits.</i> 45 tín chỉ, trong đó có 27 tín chỉ của các môn học bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường), 18 tín chỉ của các môn tự chọn và 12 tín chỉ của các môn học tiếng Trung, sẽ không được tính là tín chỉ tốt nghiệp.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表Syllabus / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱Course timetable and description / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://reurl.cc/OM0EE3		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	康普材料科技 股份有限公司 Comp Materials Technology Corp.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	化工工程師 Chemical Engineer Kỹ sư Hóa học : 5 人
	恩良企業 股份有限公司 En-Liang Enterprise Co., Ltd	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	製造生產工程師 Manufacturing Production Engineer Kỹ sư Sản xuất : 5 人
	宜特科技 股份有限公司 Integrated Service Technology Inc.	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chi tiêu thực tập và mô tả công việc	工程師 Engineer Kỹ sư : 3 人
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	13 人		

電子工程系 Department of Electronics Engineering Khoa Kỹ Thuật Điện Tử	
電子系碩士專班 Dept. of EX - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Kỹ Thuật Điện Tử	
甄審方式 Admission Evaluation Phương thức đánh giá	系所指定應繳文件 Documents Required Giấy tờ yêu cầu nộp
資料審查 Documents Review Xét duyệt hồ sơ	- 外國學生新型專班入學申請表 <i>Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program).</i> Đơn xin đăng ký chương trình chuyên ban mới dành cho học sinh quốc tế (chương trình INTENSE) - 具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3.1 大學或同等學歷畢業證書 <i>University or Same Education Level Diploma.</i> Bằng tốt nghiệp đại học hoặc học lực tương đương. 3.2 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料： 1. 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、 2. 原畢業學校師長推薦信、 3. 原畢業學校在地排名(附查詢連結) If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents. 1. Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above). 2. The original school's recommendation letter from the faculty. 3. The original school's local ranking (with attached link for verification). Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau: 1. Thành tích học tập tại trường (nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên) 2. Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp 3. Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link) - 成績單或在校成績證明：各國成績標準經換算後，需相當於本國合格成績 60 分以上(滿分 100 分)，班排名前 50%、GPA 平均 B 以上 <i>Transcript or school report: After the conversion of different national standards, it should be equivalent to 60 points or more with full mark/score of 100), rank in the top 50% of the class and have GPA of B or above</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：sau khi tiêu chuẩn thành tích các nước được quy đổi, cần tương đương với thành tích đạt yêu cầu của nước ta 60 điểm trở lên (điểm tối đa 100 điểm), nằm trong top 50% của lớp và có điểm trung bình GPA từ B trở lên. - 語文證明：學生入學前英文能力須達 CEFR B1 級(含)以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級(含)以上) <i>Students' English proficiency before admission must be at least CEFR B1 (or above) (Level 2 of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) (equivalent to CEFR A2) must be at least CEFR A2 (or above) in both listening and reading).</i> Trình độ tiếng Anh của sinh viên trước khi nhập học phải đạt ít nhất CEFR B1 (hoặc cao hơn) (Năm thứ 2 sau khi nhập học phải đạt được cấp độ 2 của bài kiểm tra năng lực tiếng Trung (TOCFL) (Level 2, tương đương CEFR A2), phải đạt A2 (hoặc cao hơn) ở cả hai môn nghe và đọc). - 財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid : Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 US\$5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$5,000 、Loan proof of government or bank or Others.</i>

	Chứng minh tài chính 5000 USD trở lên、Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng、Chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.) Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...).		
目標國 Target country Quốc gia mục tiêu	越南、菲律賓、馬來西亞 / Vietnam, Philippines, Malaysia / Việt Nam, Philippin, Malaysia		
授課語言 Teaching language Ngôn ngữ học	英文 English Tiếng Anh		
畢業應修學分數 Credits requirement for graduation Số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp	45 學分，其中必修 27 學分(含：校外實習 18 學分)、選修 18 學分；另有華語課程 12 學分，不計入畢業學分。 45 credits, including 27 credits of required courses (including 18 credits of off-campus internship), 18 credits of electives, and 12 credits of Chinese language courses, which will not be counted as graduation credits. 45 tín chỉ, trong đó có 27 tín chỉ của các môn học bắt buộc (trong đó có 18 tín chỉ thực tập ngoài trường), 18 tín chỉ của các môn tự chọn và 12 tín chỉ của các môn học tiếng Trung, sẽ không được tính là tín chỉ tốt nghiệp.		
課程資訊 Course information Thông tin khóa học	時序表Syllabus / Đại cương giảng dạy 課表與開課大綱Course timetable and description / Thời khóa biểu và đại cương môn học https://reurl.cc/dnGeGk		
實習機構名稱 Employer of internship Tên đơn vị thực tập	矽拓科技 股份有限公司 Silicon Topology Co.,Ltd	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chỉ tiêu thực tập và mô tả công việc	IC 佈局工程師 IC Layout Engineer Kỹ sư Thiết kế Layout IC：5 人
	鼎元光電科技 股份有限公司 Tyntek Corporation	實習名額與職務說明 Internship Quota and Position Chỉ tiêu thực tập và mô tả công việc	研發製程工程師 R&D Process Engineer Kỹ sư Quy trình Nghiên cứu & Phát triển：3 人
			設備工程師 Equipment Engineer Kỹ sư Thiết bị：2 人
生活津貼 Living Allowance Trợ cấp sinh hoạt	提供專班學生就學期間每人每月 1 萬生活津貼。 Providing a living allowance of NTD10,000 per person per month for each student during their studies Cung cấp trợ cấp sinh hoạt 10,000 NTD mỗi tháng cho mỗi sinh viên trong quá trình học tập		
招生人數 Number of Enrollment Số lượng tuyển sinh	10 人		

113學年國際學生新型專班入學申請表

Application Form of International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE Program), 2024

Đơn xin đăng ký dành cho Sinh viên quốc tế chương trình đặc biệt giáo dục tài năng công nghiệp quốc tế (Chương trình Intense), năm 2024

(請用中文或英文正楷填寫)

(Please complete this form in Chinese or English block letters)

(Xin hãy viết bằng chữ in Hoa tiếng Trung hoặc Anh)

浮貼兩張照片

Please attach 2 recent
photograph here

Dán nổi hai ảnh

請於 2 張照片背後寫下

您的姓名

please write down your

1. 申請就讀科系 *Applied department* / Khoa xin học

科系 <i>Department</i> Khoa	☐ 土環系_碩士專班 Dept. of CEEI - INTENSE Master's Program Khoa Kỹ thuật Xây dựng và Quản lý Tài nguyên Môi trường - Lớp thạc sĩ ☐ 土環系_海事工程二年製學士專班 Dept. of CEEI - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Maritime Engineering Khoa CEEI - Chương trình Cử nhân 2 năm INTENSE về Kỹ thuật Hàng hải ☐ 土環系_建築營造二年制學士專班 Dept. of CEEI - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Architecture and Construction Management Khoa CEEI - Chương trình Cử nhân 2 năm INTENSE về Xây dựng Công trình ☐ 工管系碩士專班 Dept. of IEM - INTENSE Master's Program Khoa IEM - Chương trình Thạc sĩ INTENSE ☐ 半導體與光電科技系碩士專班 Dept. of SEOT - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ Khoa Chất Bán Dẫn và Kỹ Thuật Quang Điện ☐ 電機系_電機實務與科技應用學士後二年制專班 Dept. of EE - INTENSE Two-Year Post Bachelor's Program in Electrical Practice and Technology Applications Lớp Cử nhân sau Đại học 2 năm về Thực hành và Ứng dụng Công nghệ Điện Cơ ☐ 電機系_電機實務與科技應用碩士專班 Dept. of EE - INTENSE Master's Program in Electrical Practice and Technology Application Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Thực hành và Ứng dụng Công nghệ Điện Cơ ☐ 機械系_製造科技實務二年制學士專班 Dept. of ME - INTENSE Two-Year Bachelor's Program in Manufacturing Technology Cử nhân kỹ thuật chế tạo chương trình 2 năm ☐ 應用材料科技系碩士專班 Dept. of AMST - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ Vật liệu Ứng dụng ☐ 電子系碩士專班 Dept. of EX - INTENSE Master's Program Lớp chuyên ban Thạc sĩ chuyên ngành Kỹ Thuật Điện Tử
--	---

2. 個人資料 Personal background / Thông tin cá nhân

申請人姓名 Applicant's name Họ tên người xin học	稱謂 Prefix / Xưng hô	☐ 先生 Mr. / Ông ☐ 女士 Ms. / Bà ☐ 小姐 Miss / Cô		
	中文姓名 Chinese name / Họ tên tiếng Trung			
	英文姓名 English name / Họ tên tiếng Anh			
	※請依護照上姓名填寫 Please fill out full name as appeared in the passport. / Xin hãy điền theo họ tên trên hộ chiếu			
護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu		出生日期 Birthdate Ngày tháng năm sinh		
性別 Gender Giới tính	☐ 男 Male / Nam ☐ 女 Female / Nữ	婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân	☐ 單身 Single / Đơn thân ☐ 已婚 Married / Đã kết hôn	
國籍 Nationality Quốc tịch	1. _____ 2. _____	電話/行動電話號碼 TEL/ Cellphone Number Số điện thoại/điện thoại di động	1. _____ 2. _____	
電子郵件 E-mail address Hòm thư email				
通訊地址 Mailing address Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện _____			

3. 教育背景 Educational background / Quá trình học tập

學校 School/University Trường học	學校名稱 Name Tên trường	主修 Major Chuyên ngành	學位 Degree Học vị	就讀期間 Period (mm/yy) Thời gian học tập
高級中學 High school Trung học phổ thông				____/____ - ____/____
大學/學院 College / University Đại học/cao đẳng			☐ 學士 Bachelor / Cử nhân ☐ 碩士 Master / Thạc sỹ ☐ 博士 Doctor / Tiến sỹ ☐ 其他 Others / Khác _____	____/____ - ____/____
研究所 Graduate institute Nghiên cứu			☐ 碩士 Master / Thạc sỹ ☐ 博士 Doctor / Tiến sỹ ☐ 其他 Others / Khác _____	____/____ - ____/____

4. 家人與在台連絡人資訊 Information of family and contact person in Taiwan / Thông tin người thân và người liên hệ tại Đài Loan

父親或母親資訊 Father or Mother's information Thông tin bố hoặc mẹ	關係 Relationship / Quan hệ	☐ 父親 Father / Bố ☐ 母親 Mother / Mẹ	電話/行動電話 TEL/Cellphone Điện thoại/điện thoại di động	1. _____ 2. _____
	姓名 Name / Họ tên		First name / Tên Middle name / Tên đệm Last name / Họ	
	永久地址 Permanent address Địa chỉ thường trú	郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện _____		
其他親人資訊 Other family's information Thông tin người thân khác	關係 Relationship / Quan hệ		電話/行動電話 TEL/Cellphone Điện thoại/điện thoại di động	1. _____ 2. _____
	姓名 Name / Họ tên		First name / Tên Middle name / Tên đệm Last name / Họ	
	通訊地址 Mailing address	郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện _____		

	Địa chỉ liên hệ			
在台連絡人資訊 <i>Contact person in Taiwan</i> Thông tin người liên hệ tại Đài Loan	關係 <i>Relationship</i> / Quan hệ		電話/行動電話 <i>TEL/Cellphone</i> Điện thoại/điện thoại di động	1. _____ 2. _____
	姓名 <i>Name</i> / Họ tên			
	通訊地址 <i>Mailing address</i> Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 <i>Postcode</i> / Mã bưu điện _____		

5. 語文能力 *Language ability*/ Năng lực ngôn ngữ

母語 <i>Native language</i> /Ngôn ngữ mẹ đẻ	☐ 中文 <i>Chinese</i> /Tiếng Trung ☐ 英文 <i>English</i> /Tiếng Anh ☐ 其他 <i>Other</i> /Khác _____	
學習中文或英文幾年? <i>How many years have you formally study Chinese or English?</i> Bạn học tiếng Trung hoặc tiếng Anh mấy năm?	☐ 中文 <i>Chinese</i> /Tiếng Trung _____ ☐ 英文 <i>English</i> /Tiếng Anh _____	
語言證明 <i>Language certificate</i> /Chứng nhận ngôn ngữ	程度 <i>Level</i> / Cấp độ 分數 <i>Score</i> / Điểm	取得時間 <i>Date taken</i> (mm/yy) Thời gian nhận được (tháng/năm)
☐ 托福 <i>TOEFL</i> ☐ <i>IBT</i> ☐ 多益 <i>TOEIC</i> ☐ <i>PBT</i> ☐ 雅思 <i>IELTS</i>		_____/_____/_____
☐ 華語文能力測驗 <i>TOCFL</i> /Trắc nghiệm năng lực ngôn ngữ tiếng Hoa		_____/_____/_____
☐ 其他 <i>Other</i> /Khác	請註明 <i>Please specify</i> / xin hãy chú thích rõ _____	_____/_____/_____

6. 英文語言能力自我評估 *English ability self-evaluation*/ Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh

英文語言能力自我評估 <i>Please evaluate your English language ability.</i> /Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh				
聽 <i>Listening</i> /Nghe	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém
說 <i>Speaking</i> /Nói	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém
讀 <i>Reading</i> /Đọc	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém
寫 <i>Writing</i> /Viết	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém

7. 中文語言能力自我評估 *Chinese language ability self-evaluation*/Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung

中文語言能力自我評估 <i>Please evaluate your Chinese language ability.</i> /Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung				
聽 <i>Listening</i> /Nghe	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém
說 <i>Speaking</i> /Nói	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém
讀 <i>Reading</i> /Đọc	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém
寫 <i>Writing</i> /Viết	☐ 優 <i>Excellent</i> /xuất sắc	☐ 佳 <i>Good</i> /Tốt	☐ 尚可 <i>Average Bình</i> /thường	☐ 差 <i>Poor</i> /Kém

8. 財力來源 *Financial support*/Nguồn tài chính

☐ 個人儲蓄 <i>Personal savings</i> /Tiết kiệm cá nhân	☐ 親人提供 <i>Family Gia đình</i> cung cấp ☐ 關係 <i>Relationship</i> /Quan hệ _____
☐ 產學獎助金 <i>Scholarship</i> /Học bổng : 請註明 <i>Please specify</i> /Xin hãy ghi chú rõ ràng	☐ 其他來源 <i>Others</i> /Nguồn khác : 請註明 <i>Please specify</i> /Xin hãy ghi chú rõ ràng

9. 工作經驗 *Work experience*/ Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗? <i>Do you have any work experience?</i> Bạn có kinh nghiệm làm việc hay không? ☐ 是 <i>Yes</i> /Có ☐ 否 <i>No</i> /Không		
工作地區/國別 <i>Which country</i> Khu vực/quốc gia làm việc	工作多久 <i>How long</i> Làm việc bao lâu	_____ years and _____ monthsnăm vàtháng

具結書 Declaration Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

I hereby attest that I am qualified for one of the five following conditions.

Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây

a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

At the same time of application, I am holding a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.

b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years and I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and I have not received the student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Trường hợp có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi xin học đã liên tục cư trú ở nước ngoài 6 năm trở lên, chưa từng học tại Đài loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time, I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not had household registration issued by Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad continuously for more than 6 years. Moreover, I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and have not received a student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years.

Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.

e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years.

Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

If any information (Including all of the application documents) is found to be false, I will accept the consequences set forth in university regulation or R.O.C. law. And the admission will be cancelled and the criminal liability will be imposed. If the forged document is found after admission or graduation, the student status will be revoked, the degree diploma will be retracted, and the criminal liability will be imposed.

Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì. Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học

sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持
有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The highest level diploma which I present is recognized as legal and valid within the country where the school is located and is equivalent to the comparable diploma offered in the R.O.C.

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước
sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà
các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章
正本），始得註冊入學。

I understand that at the time of registering at MUST, the original diploma of my highest degree and an official transcript, verified by the R.O.C. embassies, consulates, or missions abroad or other notary institutes authorized by the Ministry of Foreign Affairs, R.O.C., in the country where the documents were originally issued, should be submitted.

Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm
được chứng nhận bởi đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài
(bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分
之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of 5 years) and apply to enter MUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.

Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh
5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung
học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭
退學。

I have never been expelled from a university or college in R.O.C. due to behavior problems, failed academic performances or criminal records.

Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức,
thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、
歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, trong thời gian
học tập, học sinh đó đăng ký hộ tịch lần đầu tiên tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, xin nhập quốc
tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì bị mất tư cách là học sinh nước ngoài, cần
buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外
國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/UYybmh>

Note: The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE) regulations regarding
international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE regulations are revised, the latest
MOE regulations shall prevail. "International Students Undertaking Studies in
Taiwan" <https://goo.gl/mr2cMF>

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của "Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài
Loan". Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục "Biện pháp học sinh nước ngoài học
tập tại Đài Loan" <https://goo.gl/mr2cMF>.

申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print)

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa) _____

申請人簽名 Applicant's signature _____ 日期 Date _____ date 日/month 月/year 年

Chữ ký người xin học _____ Ngày tháng _____ Ngày tháng năm

授權書 Letter of Authorization Thư ủy quyền

明新學校財團法人明新科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您 已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

According to the Personal Data Protection Act, Minghsin University of Science and Technology (hereinafter as MUST) issues its statement of personal data protection and collection agreement to notify you of your responsibilities and rights and solicit your consent to the collection, processing and use of your personal data by MUST. Your signature below indicates that you have read, understood, and accepted the contents set forth in this agreement.

Để thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân, Đại học KHKT Minh Tân thông báo cho bạn bằng văn bản và tìm kiếm sự đồng ý của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân. Khi bạn ký vào mẫu chấp thuận này ở cuối trang, bạn cho biết rằng bạn đã đọc, hiểu và đồng ý chấp nhận tất cả nội dung của mẫu đơn này.

Theo Luật bảo vệ thông tin cá nhân, Trường Đại học KHKT Minh Tân (gọi tắt là “chúng tôi”) đưa ra tuyên bố về thỏa thuận thu thập và bảo vệ dữ liệu cá nhân để thông báo cho bạn về trách nhiệm và quyền lợi của bạn, đồng thời xin bạn đồng ý với việc MUST thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn. Chữ ký của bạn dưới đây cho thấy rằng bạn đã đọc, hiểu và chấp nhận các nội dung được quy định trong thỏa thuận này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。

(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利： 1.查詢或請求閱覽。2.請求製給複製本。3.請求補充或更正。4.請求停止蒐集、處理或利用。5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

I. Basic Data Collection, Renewal and Management

(I)MUST will collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act and relevant laws and rules enacted in Taiwan, the Republic of China.

(II) Please provide your accurate, latest and complete personal data.

(III)Your personal data collected by MUST to facilitate its administration includes the information in the columns marked as required on the form.

(IV)Please inform MUST of any change to your personal data to maintain the latest information.

(V)You may lose certain rights or benefits if you provide incorrect, untrue, outdated or incomplete information.

(VI)According to the Personal Data Protection Act (ROC), you are entitled to make the following requests: 1. To check or review the collected data. 2. To receive a photocopy of the collected data. 3. To supplement or revise the collected data.

4. To cease the collection, processing or use of the collected data. 5. To delete the collected data. However, MUST may reject your requests in order to meet the administrative needs of its offices and institutes.

Moreover, should you suffer any losses due to such requests, MUST shall not be held responsible for any compensation.

1. Thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin cá nhân

(1) Chúng tôi thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa và các luật và quy định liên quan.

(2) Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân của bạn chính xác, và đầy đủ.

(3) Thông tin cá nhân của bạn được nhà trường thu thập để thực hiện công việc hành chính bao gồm các văn bản bắt buộc trong biểu mẫu.

(4) Nếu có bất kỳ thay đổi nào về thông tin cá nhân của bạn, bạn hãy chủ động làm đơn yêu cầu nhà trường chỉnh sửa để thông tin.

(5) Nếu bạn cung cấp thông tin sai, không đúng sự thật, lỗi thời hoặc không đầy đủ hoặc gây hiểu nhầm, bạn có thể bị mất các quyền và lợi ích liên quan.

(6) Bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Trung Hoa Dân Quốc:

1. Yêu cầu được kiểm tra.

2. Yêu cầu sao chép.

3. Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi.

4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.

5. Yêu cầu xóa.

Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết cho mỗi đơn vị của trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc kinh doanh của mình, nhà trường có thể từ chối yêu cầu trên của bạn. Và nếu quyền lợi của bạn bị thiệt hại do bạn thực hiện các quyền trên thì nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan.

二、蒐集個人資料之目的

(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

II. Purpose of Personal Data Collection

(I) MUST collects your personal data to meet the needs of educational administration.

(II) We will solicit your consent in a written form in advance before using your personal data to serve a purpose other than the one specified in Item (I) of this article. While you may refuse to provide your personal data to MUST, you may lose certain rights or benefits as a consequence.

2. Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

(1) Trường học của chúng tôi thu thập dữ liệu cá nhân của bạn cho mục đích cụ thể là "nhu cầu hành chính giáo dục".

(2) Khi việc sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn khác với mục đích mà nhà trường thu thập, chúng tôi sẽ tìm kiếm sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có thể từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân của mình cho nhà trường, nhưng bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

III. Basic Information Security Should your personal information be stolen, disclosed, altered or infringed upon due to the violation of the Personal Data Protection Act by MUST the occurrence of any natural disasters, incidental changes or other unavoidable circumstances, MUST shall inspect the cause and inform you by phone, mail, email or website notice.

3. Bảo mật thông tin cơ bản: Nếu chúng tôi vi phạm các quy định của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân" do thiên tai, sự cố hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, dẫn đến thông tin cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi, hoặc bị vi phạm theo một cách khác, trường của chúng tôi sẽ tiến hành điều tra. Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web.

四、同意書之效力

(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂 或修改內容之拘束。

IV. Validity of Agreement

(I) Your signature on this agreement indicates that you have read, understood and accepted its contents.

(II) MUST is entitled to amend the contents of this agreement, and any amendments will be publicized on the MUST website. Should you disagree with any amendments, please exercise your right to request that MUST discontinue to collect, process or use your personal data according to Item VI of Article I. Otherwise, you are considered to have agreed to the amendment.

4. Hiệu lực của mẫu chấp thuận

(1) Khi bạn ký vào thỏa thuận này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các nội dung của thỏa thuận này.

(2) Nhà trường có quyền sửa đổi thông số kỹ thuật của mẫu đơn đồng ý này vào bất kỳ lúc nào. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng yêu cầu trường chúng tôi ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân theo Điều 1, khoản 6 ở trên. Nếu không, sẽ được coi là bạn đã đồng ý và chấp nhận sự ràng buộc của các bổ sung hoặc sửa đổi đó đối với thỏa thuận này.

五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣新竹地方法院為第一審管轄法院。

V. Governing Law and Jurisdiction The interpretation and applicability of this agreement shall be governed by the law of the Republic of China. Any disputes arising out of or relating to this agreement shall be submitted to Hsinchu District Court as the court of the first instance jurisdiction. Note: The contents of this agreement were translated from the original Chinese. In the event of any discrepancies between the two versions, the Chinese always takes precedence.

5. Luật về điều chỉnh và thẩm quyền tài phán: Việc giải thích và áp dụng sự thỏa thuận này, cũng như các tranh chấp liên quan đến thỏa thuận này, sẽ được xử lý theo luật pháp của Trung Hoa Dân Quốc, và Tòa án quận Tân Trúc ở Đài Loan sẽ là tòa án có thẩm quyền sơ thẩm.

個人資料保護法 Personal Information Protection Act : <https://goo.gl/iYnX2E>

Luật bảo vệ thông tin cá nhân: <https://goo.gl/iYnX2E>

申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print)

Tên đầy đủ của người xin học (xin hãy viết chữ in Hoa) : _____

簽名 Signature/ Chữ ký

日期 Date

date 日 Ngày /month 月 tháng /year 年 năm

明新科技大學學生在台估計費用列表 *MUST Approximation on Student Fees in*

Taiwan Bảng liệt kê chi phí dự tính của sinh viên đại học Minh Tân tại Đài Loan

項目 <i>Item</i> / Hạng mục	費用 <i>Fees</i> / Chi phí	備註 <i>P.S.</i> / Ghi chú
學雜費 <i>Tuition</i> / Tiền học tập phí	如附件 A <i>As Annex A</i> Như phụ lục A	每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以退學論 <i>Student must pay the tuition in full by himself/herself before every semester begins.</i> <i>Failure to do so may result in withdrawal from school.</i> Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị coi như bỏ học.
產學獎助金 <i>Scholarship</i> / Tiền học bổng		
住宿費 <i>Accommodation costs</i> / Chi phí ký túc xá		
其他費用 <i>Other fees</i> / Chi phí khác :		
平安保險費 696 元 網路使用費 300 元 電腦使用費 750 元 語言設備使用費 300 元 游泳池設備使用費 800 元 <i>Other fees : Insurance NT\$696 、Internet Fee NT\$300 、Computer Use Fee NT\$750 、Language Use Fee NT\$300 、swimming pool Fee NT\$800.</i> Chi phí bảo hiểm 696, chi phí mạng 300 Đài tệ, chi phí sử dụng máy tính 750 Đài tệ, chi phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ 300 Đài tệ, chi phí sử dụng thiết bị hồ bơi 800 Đài tệ.		
住宿費保證金 <i>Deposit for dormitory</i> Tiền đặt cọc ký túc xá	NT\$ 1000 / year 1000 Đài tệ/Năm	辦理退宿後退還 <i>Refund after moving out of the dorm.</i> Sẽ hoàn lại sau khi hoàn tất thủ tục trả phòng
住宿水電費用及垃圾清理費 <i>Dormitory fee, water and electricity fee, and garbage removal fee.</i> Tiền điện nước và phí dọn rác ở ký túc xá	NT\$ 3,900 /Semester 3,900 Đài tệ/học kỳ	
6 個月外國新生醫療保險 (註) <i>6 months New International Students' Medical Insurance (NISMI) (Note)</i> Bảo hiểm y tế dành cho học sinh nước ngoài mới nhập học	NT\$ 3,000 / first 6 months (first semester) 3000 Đài tệ/ 6 tháng đầu tiên	第一次抵台時自行繳納給本校 <i>Student must pay these expenses by himself/herself on the first registration date.</i> Tự nộp cho nhà trường khi sang Đài Loan lần đầu tiên
照相 2 吋*8 張 <i>2-inch recent photos*8pcs</i> 8 張 4x6	NT\$350/ time / 350 Đài tệ/Lần	
健康檢查費 <i>Physical Examination Fee</i> Chi phí khám sức khỏe	NT\$ 650/ time / 650 Đài tệ/ Lần	

全民健康保險 <i>National Health Insurance(NHI)</i> / Bảo hiểm y tế toàn dân	NT\$ 4,956 / <i>semester (after second semester)</i> 4,956 Đài tệ /học kỳ (Sau học kỳ 2)	於每學期或學年開學前自行繳納 <i>Student must pay the insurance by himself/herself before every semester or year begins.</i>
外僑居留證 <i>Alien Resident Certificate</i> Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài	NT\$ 1,000 / <i>year</i> / năm	
工作證 <i>Working Permit</i> Thẻ đi làm	NT\$ 100 / 6 months 100 Đài tệ/ 6 Tháng	Tự nộp trước mỗi học kỳ hoặc trước khi khai giảng năm học
銀行開戶 <i>Opening an account</i> Mở tài khoản ngân hàng	NT\$ 500 / <i>time</i> / lần	預估之個人花費 <i>Approximate personal expenses</i> Chi phí cá nhân dự tính
床墊寢具費 <i>Mattress and Bedding</i> Chi phí tiền chăn ga gối đệm	NT\$2,100/ <i>time</i> / lần	
書費 <i>Book Expenses</i> / Chi phí tiền sách	NT\$ 6,000 / <i>year</i> / năm	
生活費 <i>Living Expenses</i> / Chi phí sinh hoạt	NT\$ 84,000 / <i>year</i> / năm	
備註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外國新生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共3,000元。 <i>Note: The newly arrived students who have not stayed more than 6 months will not be required to underwrite an NHI policy. Hence, those who cannot join NHI will join in NISMI for first 6 months is NT\$3,000.</i> Ghi chú：Học sinh mới cần sau khi cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, vào 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị y tế cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 3000 Đài tệ.		

☐ 是，我已清楚了解以上費用規定。 *Yes, I have understood the fees stipulation clearly.* / Đúng, tôi đã hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên

英文姓名 Full Name in English / Họ tên tiếng Anh : 簽名 Signature / Ký tên : _____

日期 Date / Ngày tháng :

(day 日 / month 月 / year 年) _____

此為2024之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限

The expenses rates are based on academic year 2024 The rates are for reference only and are expected to change every year. The list is for reference only, it does not include exceptional situation.

Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2024, chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

113 學年度明新科技大學國際新型專班收費概況表 (新台幣:元)/一學期) (學士班) 2024 INTENSE PROGRAM FEE SUMMARY TABLE (NT/ SEMESTER) (BACHELOR'S DEGREE) BẢNG DỰ TÍNH THU PHÍ CHUYÊN BAN MỚI NĂM 113 (HỆ CỬ NHÂN) (ĐẠI TỆ: ĐỒNG/MỘT KỲ)			
項目 Item /Hạng mục	原訂學雜費 Original tuition Học phí & tạp phí ban đầu	政府補助 Government subsidy Chính phủ hỗ trợ	學校補助 School subsidies Nhà trường hỗ trợ
第一學期(在校) Semester 1 (at school) Học kỳ I (ở trường)	51,210	-50,000	-1,210
第二學期(在校) Semester 2 (at school) Học kỳ II (ở trường)	51,210	-50,000	-1,210
第三學期(實習) Semester 3 (internship) Học kỳ III (thực tập)	51,210	-50,000	-1,210
第四學期(實習) Semester 4 (internship) Học kỳ IV (thực tập)	51,210	-50,000	-1,210
合計 Total /Tổng thu	204,840	-200,000	-4,840

113 學年度明新科技大學國際新型專班收費概況表 (新台幣:元)/一學期) (碩士班) 2024 INTENSE PROGRAM FEE SUMMARY TABLE (NT/ SEMESTER) (MASTER'S DEGREE) BẢNG DỰ TÍNH THU PHÍ CHUYÊN BAN MỚI NĂM 113 (HỆ THẠC SĨ) (ĐẠI TỆ: ĐỒNG/MỘT KỲ)			
項目 Item /Hạng mục	原訂學雜費 Original tuition Học phí & tạp phí ban đầu	政府補助 Government subsidy Chính phủ hỗ trợ	學校補助 School subsidies Nhà trường hỗ trợ
第一學期(在校) Semester 1 (at school) Học kỳ I (ở trường)	53,571	-50,000	-3,571
第二學期(在校) Semester 2 (at school) Học kỳ II (ở trường)	53,571	-50,000	-3,571

第三學期(實習) Semester 3 (internship) Học kỳ III (thực tập)	53,571	-50,000	-3,571
第四學期(實習) Semester 4 (internship) Học kỳ IV (thực tập)	53,571	-50,000	-3,571
合計 Total /Tổng thu	214,284	-200,000	-14,284

備註 Note Ghi chú

1. 適用對象為國際新型專班學生。

This is only applied to International Industrial Talents Education Special Program Students.

Đối tượng áp dụng là sinh viên quốc tế thuộc chương trình chuyên ban mới.

2. 校外實習課程依每系所的實際安排。

The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department

Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.

3. 住宿費第一年免宿舍費，但是要繳自用水電費及垃圾清理費 3,900 元，第二年實習期間若住學校宿舍會免住宿費，若住宿於實習公司，則依實習公司規定繳費。

In the first year, accommodation fees are waived, but students must pay a utility fee for water, electricity, and garbage disposal, totaling 3,900 yuan. During the second year of internship, accommodation fees will be waived if staying in school dormitories. If residing at the internship company, fees will be paid according to the internship company's regulations.

Năm đầu tiên học ở trường miễn ký túc xá, nhưng sinh viên phải đóng tiền điện nước, tiền dọn rác là 3900 Đài tệ một học kỳ, năm thứ 2 nếu ở tại ký túc xá trường thì miễn phí, nếu ở tại ký túc xá công ty thực tập thì thu phí theo quy định của công ty.

4. 其他費用學生平安保險每學期 696 元(每年依決標適時調整)，網路使用費每學期 300 元(全學期均在校外實習之學生，不收取網路使用費)，如有使用下列設備，需繳各項費用：電腦設備使用費 750 元、語言設備使用費 300 元、游泳池使用清潔費 800 元。

Other fees: NTD\$696 for safety insurance (adjusted every year), NTD\$300 for network (not for internship student outside campus). If using any of the followings: NTD\$750 for usage of computer equipment, NTD\$300 for usage of language equipment, NTD\$800 for cleaning of swimming pool.

Chi phí khác : Chi phí bảo hiểm sinh viên mỗi học kỳ 696 Đài tệ (điều chỉnh thích hợp theo kết quả thầu hàng năm), chi phí sử dụng mạng mỗi học kỳ 300 Đài tệ (toàn bộ học kỳ đều là sinh viên thực tập ngoài nhà trường, không thu chi phí sử dụng mạng), nếu có sử dụng các thiết bị dưới đây, cần nộp các chi phí: chi phí sử dụng thiết bị máy tính 750 Đài tệ, chi phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ 300 Đài tệ, chi phí vệ sinh sử dụng bể bơi 800 Đài tệ.

5. 外國新生醫療保險、健保費、居留證費、工作證費均為繳交政府單位之申辦規費。

The following fees (incl. foreign student's medical insurance, health insurance, residence permit and work permit) are paid to each government unit.

Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, chi phí bảo hiểm y tế, chi phí thẻ cư trú, chi phí thẻ làm việc đều là lệ phí nộp cho các đơn vị chính phủ.

- a. 第一學期外國新生醫療保險 3,000 元；第二學期至第八學期每學期健保費 4,956 元，依據教育部規定每位學生均須強制投保。

Foreign student's medical insurance is NTD\$3,000 in the first semester, and NTD\$4,956 during 2nd to 8th semesters each. This insurance is mandatory according to Ministry of Education regulations.

Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học trong học kỳ 1 là 3000 Đài tệ; Chi phí bảo hiểm y tế từ học kỳ 2 đến học kỳ 8 mỗi học kỳ 4.956 Đài tệ, theo quy định Bộ giáo dục mỗi học sinh đều cần bắt buộc đóng bảo hiểm.

b. 申辦居留證費每年 1,000 元，工作證費每半年 100 元。

Application fee for residence permit is NTD\$1,000 per year, for work permit is NTD\$100 every 6 months.

Chi phí làm thẻ cư trú là 1000 Đài tệ, chi phí thẻ làm việc 100 Đài tệ / nửa năm

113 學年度明新科技大學國際新型專班其他費用說明 (新台幣:元)/一學期
MUST International Industrial Talents Education Special Program other fee (NTD)/one semester
Trường ĐH Kỹ thuật Minh Tân (Đơn vị: Đài tệ /học kỳ)- Các loại phí khác

序號 No. Stt	學期別 Semester Học kỳ	第一學期 (在校) Semester 1 (at school) Học kỳ I (ở trường)	第二學期 (在校) Semester 2 (at school) Học kỳ II (ở trường)	第三學期 (實習) Semester 3 (internship) Học kỳ III (thực tập)	第四學期 (實習) Semester 4 (internship) Học kỳ IV (thực tập)
1	平安保險費 Insurance Phí Bảo hiểm bình an	696	696	696	696
2	網路使用費 Internet Fee chi phí mạng	300	300		
3	電腦使用費 (依各系收費標準) Computer Use Fee Phí sử dụng máy tính (Theo quy định từng khoa)	750	750		
4	語言設備使用費 Language Use Fee Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300		
5	住宿費、水電費與垃圾清理費 Dormitory fee, water and electricity fee, and garbage removal fee. Phí ký túc, Tiền điện nước và phí dọn rác ở	3,900	3,900	依照公司規定 According to company regulations	依照公司規定 According to company regulations
6	6 個月外國新生醫療保險 6 months New International Students' Medical Insurance(NISMI) Bảo hiểm đoàn thể 6 tháng	3000			
7	照相 2 吋*8 張 2-inch recent photos*8pcs Phí chụp ảnh thẻ	350			
8	健康檢查費 Physical Examination Fee Phí kiểm tra sức khỏe	650			

113 學年度明新科技大學國際新型專班其他費用說明 (新台幣:元)/一學期 MUST International Industrial Talents Education Special Program other fee (NTD)/one semester Trường ĐH Kỹ thuật Minh Tân (Đơn vị: Đài tệ /học kỳ)- Các loại phí khác					
序號 No. Stt	學期別 Semester Học kỳ	第一學期 (在校) Semester 1 (at school) Học kỳ I (ở trường)	第二學期 (在校) Semester 2 (at school) Học kỳ II (ở trường)	第三學期 (實習) Semester 3 (internship) Học kỳ III (thực tập)	第四學期 (實習) Semester 4 (internship) Học kỳ IV (thực tập)
9	外僑居留證 Alien Resident Certificate Phí làm thẻ cư trú	1000		1000	
10	工作證 Work Permit Phí làm thẻ đi làm	100	100	100	100
11	銀行開戶 Opening an account Phí mở TK ngân hàng	500			
12	床墊寢具費 Mattress and Bedding Phí chăn ga gối đệm	2100			
13	全民健保 National Health Insurance(NHI) /Phí bảo hiểm y tế toàn dân		4956	4956	4956
14	游泳池設備使用費 swimming pool Fee Phí sử dụng hồ bơi	800	800	0	0
15	書籍費 Book Expenses Phí sách vở	依實際課程需要收取 Fees are charged according to actual course requirements Tính theo nhu cầu thực tế của từng môn học			
合計		14,446	11,802	6,752	5,752

宿舍費用 *Dormitory Fee* Chi phí ký túc xá

<i>For Half Year / 6 tháng 半年</i>		
新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍 <i>Freshmen can't choose the dormitory type. It will be arranged by school.</i> Sinh viên mới nhập học do nhà trường thống nhất phân phối ký túc xá, sinh viên không thể tự lựa chọn ký túc mà mình muốn		
宿舍別 <i>Dorm. Type</i> Loại ký túc	男生宿舍 <i>Male</i> ký túc xá nam	女生宿舍 <i>Female</i> Ký túc xá nữ
住宿費、水電費與垃圾清理費 <i>Dormitory fee, water and electricity fee, and garbage removal fee.</i> Tiền điện nước và phí dọn rác ở ký túc xá	NT\$14,000	NT\$14,000
包含寒暑假住宿費用 <i>including Summer and winter vacation lodging fee</i> Bao gồm chi phí ký túc xá kỳ nghỉ đông và nghỉ hè		
保證金 <i>Refundable deposit</i> Tiền đặt cọc.	NT\$1000	
總計 <i>Total / Tổng</i>	NT\$15,000	NT\$15,000
床墊寢具費 NT\$2,100(可自行準備) <i>NTD\$2,100 for Mattress and Bedding (if needed)</i> Chi phí tiền chăn ga gối đệm NT\$2,100 (có thể tự chuẩn bị)		

設備 *Facilities / Thiết bị* :

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、檯燈、椅子、衣櫥等固定設備，另外網路、自助洗衣、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。另外宿舍內沒有廚房

All rooms are equipped with desks, lamps, book shelves, chairs, built-in wardrobes, drawers and bunks without bedding (mattress, comforter and pillow). In addition, Internet, laundry, lounge facilities, and security facilities are also provided.

Bathrooms are shared in all the dorms. There is no kitchen in the dorms.

Tất cả phòng ngủ đều có thiết bị cố định như giường (không có sẵn: đệm, chăn và gối), giá sách, đèn bàn, ghế, tủ quần áo..., ngoài ra có internet, máy giặt, phòng khách, thiết bị bảo vệ an ninh cũng cung cấp đầy đủ, song nhà tắm và nhà vệ sinh cần dùng chung. Ngoài ra, trong ký túc không có nhà bếp.

備註 *Note / Ghi chú* :

- 宿舍門禁時間為晚上 24 點至隔天清晨 6 點，並於每晚 22-23 點進行點名，以維護學生安全
The curfew of the dormitory is 24:00 every night, a roll-call will be performed between 22:00-23:00. Students are not allowed to go out except for emergency.

Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24 giờ đêm đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, và thực hiện điểm danh vào 22-23 giờ mỗi tối, để bảo vệ an toàn cho học sinh.

- 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間
The university has no dormitory or flat for families or couples.

Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá kiểu gia đình hoặc cặp đôi.

- 明新科技大學是禁菸禁酒的校園。根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸菸區吸煙者處新台幣 2,000~50,000 元。本校吸菸區設立在特別區域，請依規定配合。

MUST is a "no smoking and no alcohol" campus. According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking of cigarettes is completely banned both indoors and outdoors on campus except for designated smoking areas. Anyone who violates this rule will be fined between NTD\$2,000 and NTD\$50,000.

Trường Đại học khoa học Kỹ thuật Minh Tân là trường học cấm uống rượu và thuốc lá. Căn cứ vào quy định Luật phòng chống tác hại thuốc lá, các địa điểm trong trường cấm thuốc lá hoàn toàn, địa điểm ngoài trời cũng không được hút thuốc, ngoại trừ khu vực cho phép hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực không được hút thuốc sẽ bị phạt 2.000-50.000 Đài tệ, khu vực hút thuốc của nhà trường có thiết lập khu vực đặc biệt, xin hãy phối hợp theo quy định của Trường.

- 此為 2024 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動

The following dormitory fee rates are based on academic year 2024. The rates are for reference only and are expected to change every year.

Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2024, chi phí mỗi năm đều có thể điều chỉnh hoặc biến động.

- 明新科技大學學雜費收費標準 (請參考網頁)

<https://admin.must.edu.tw/view/content.aspx?UnitID=75&id=2449&tp=menu>

新型專班 INTENSE Program
企業提供專班學生獎學金合約書（樣本）
Scholarship Agreement for INTENSE Program Students Provided by the
Enterprise（Sample）

○○○股份有限公司（以下簡稱甲方）與 ○○○專班 學生_____（以下簡稱乙方），雙方同意訂立合約條款如下：

Agreement between ○○○ Co., Ltd. (hereinafter referred to as Party A) and _____ (hereinafter referred to as Party B), a student of ○○○, agree to establish the following contractual terms:

(合約書條款依據)

第 1 條：

本合約書依教育部補助促進國際生來臺暨留臺實施計畫（下稱實施計畫）訂定。

Article 1 (Basis of Terms and Conditions of Contract)

This contract is formulated in accordance with Promotion of International Students to Study in Taiwan and Stay in Taiwan Implementation Plan (hereinafter referred to as the "Implementation Plan") of the Ministry of Education.

第 2 條： 甲方提供乙方下列項目：

- 在學期間生活津貼，每個月新臺幣(以下同)10,000 元，計 10 個月，計 2 學期，合計 100,000 元。
- 提供在學期間實習機會並給付實習津貼，計 12 個月，每個月 _____ 元。(需大於或等於當年度勞動部基本工資標準給付)。
- 提供畢業後正式職缺(工作與薪資待遇、福利等勞動條件均與正式員工相同)，計 2 年，起薪元及其他相關福利(起薪需大於或等於當年度勞動部基本工資標準給付)。

Article 2 Party A shall provide Party B with the following items:

- Living allowance of NT\$10,000 per month for 10 months and 2 semesters, totaling NT\$100,000.
- Provide internship opportunities and internship allowance during the study period, totaling 12 months, NT\$_____per month. (It must be greater than or equal to the basic wage standard of the Ministry of Labor in the current year).
- Provide regular job vacancies after graduation (the working conditions such as work, salary, and benefits are the same as those of regular employees), for 2 years, with a starting salary of NT\$_____ and other related benefits (the starting salary must be greater than or equal to the basic wage standard of the Ministry of Labor in the current year).

第 3 條： (乙方姓名、領取生活津貼起迄及金額)

_____就讀明新學校財團法人明新科技大學 113 學年度 STEM 領域、○○○專班
自 2024 年 9 月起至 2025 年 6 月止領取生活津貼每個月 10,000 元，計 10 月，計 2 學期，合計 100,000 元。

Article 3 (Name of Party B, Date and Amount of Living Allowance)

_____ enrolled in the 113th academic year of Minghsin University of Science and Technology, Semiconductor field, and a student of ○○○.

From September 2024 to June 2025, a living allowance of NT \$10,000 per month for 10 months and 2 semesters will be paid, totaling NT \$100,000.

第 4 條：(乙方就業職場及期限)

乙方於畢業後，應至甲方就業 2 年。

Article 4 (Workplace and Deadline)

After graduation, Party B shall work for Party A for 2 years.

第 5 條：乙方有下列情形之一者，應終止領取生活津貼/實習津貼，並償還甲方提供之生活津貼/實習津貼。但死亡者、因重大疾病或意外事故辦理休學或不能繼續完成學業或工作，經衛生福利部新制醫院評鑑合格之教學醫院以上層級，開立認定無法繼續就學或就業證明者，或因事故致家庭巨變無法繼續就學或就業，經學校實訪查證屬實並通報企業者，得免償還已受領之生活津貼/實習津貼或免履行就業義務：

- 一、因轉學、轉系所且經學校輔導仍無法延續參與計畫或放棄、被勒令退學、開除學籍或無故輟學。
- 二、因辦理休學或不能繼續完成學業或工作，致喪失參與計畫之資格。
- 三、畢業後 3 個月內未至甲方就業。
- 四、乙方實習及就業期間，因工作表現不佳或違反公司規章，經甲方提供具體事證予學校終止本計畫。

乙方畢業後至甲方就業未滿受領年限者，應依其未就業之月數比例償還生活津貼/實習津貼；不滿一月者，以一月計。但甲方有勞動基準法第十四條第一項規定情形之一者，乙方得免償還已受領之生活津貼/實習津貼。

Article 5 Party B shall terminate the receipt of living allowance/internship allowance and repay the living allowance/internship allowance provided by Party A under any of the following circumstances. However, if the deceased, who has been suspended from school or unable to continue to complete his studies or work due to a serious illness or accident, who has been assessed by the Ministry of Health and Welfare's new hospital or above, and who has issued a certificate of inability to continue his studies or employment, or who is unable to continue his studies or employment due to a drastic change in his or her family due to an accident, and who has been verified by the school and notified to the enterprise, he or she may be exempted from repaying the living allowance/internship allowance he has received or be exempted from performing his employment obligations:

1. Unable to continue participating in the program or giving up due to transfer or department transfer or school counseling, or being ordered to withdraw from school, expelled from school, or drop out of school without reason.
2. Loss of eligibility to participate in the Program due to suspension of study or inability to continue to complete studies or work.
3. Not employed by Party A within 3 months after graduation.
4. During Party B's internship and employment, due to poor work performance or violation of company regulations, Party A will provide specific evidence to the school to terminate the plan.

If Party B has not yet completed the number of years of employment from graduation to Party A, the living allowance/internship allowance shall be repaid in proportion to the number of months in which Party B has not been employed, and if it is less than one month, it will be counted as one month. However, if Party A

falls under any of the circumstances specified in Paragraph 1 of Article 14 of the Labor Standards Act, Party B may be exempted from repaying the living allowance/internship allowance it has received.

第 6 條：如有前條乙方應償還甲方所提供之生活津貼/實習津貼之情形，償還規則如下：

乙方須於一年內償還。

Article 6 In the event that Party B shall repay the living allowance/internship allowance provided by Party A in the preceding article, the repayment rules are as follows:

Party B shall repay within one year.

第 7 條：（保證人之連帶責任）

本合約書簽訂前，乙方應覓妥連帶保證人並經甲方同意後，由乙方連同連帶保證人併與甲方簽約。連帶保證人對乙方依本合約書或因契約關係消滅後發生之償還義務，均負連帶清償責任。

於乙方履行本合約書所定全部義務前，如連帶保證人申請解除保證責任時，乙方應立即覓保更換，經甲方同意並重新簽約後，原連帶保證人始得解除保證責任。

Article 7 (Joint and Several Liability of Guarantors)

Before signing this contract, Party B shall find a joint guarantor and sign a contract with Party A with the consent of Party A. The joint and several guarantors shall be jointly and severally liable for the repayment obligations incurred by Party B in accordance with this contract or after the termination of the contractual relationship.

Before Party B fulfills all the obligations stipulated in this contract, if the joint guarantor applies to cancel the guarantee liability, Party B shall immediately seek a guarantee to replace it, and the original joint and several guarantor may only be released from the guarantee liability after Party A's consent and re-contracting.

第 8 條：（送達）

除本合約書另有約定外，應送達予本合約書當事人之其他通知、文件或資料，均應以英文為主(中文為輔)書面為之，並於送達對方時發生效力。除於事前取得他方同意變更地址者外，雙方之地址應以下列為準：

一、甲方地址：722 臺南市佳里區忠孝東路 55 巷 1 號 1 樓

二、乙方地址：

當事人之任一方未依前項規定辦理地址變更，他方按原址並依當時任一法定送達方式辦理時，視為業已送達對方。

Article 8 (Service)

Except as otherwise provided in this Agreement, other notices, documents or materials to be served on the parties to this Agreement shall be in writing mainly in English (supplemented by Chinese) and shall be effective upon service to the other party. Unless the other party agrees to change the address in advance, the addresses of both parties shall be subject to the following:

1. Party A's address:
2. Party B's address:

If either party fails to change its address in accordance with the provisions of the preceding paragraph, the other party shall be deemed to have served the other party if it is handled at the original address and in

accordance with any of the legal methods of service at that time.

第 9 條：(管轄)

本合約書雙方應依誠信原則確實履行，如有民事涉訟，以甲方所在地所轄法院為管轄法院。
前項約定亦適用於本合約書之連帶保證人。

Article 9 (Jurisdiction)

Both parties to this contract shall perform in accordance with the principle of good faith, and if there is a civil lawsuit, the court under the jurisdiction of the place where Party A is located shall be the competent court.

The provisions of the preceding paragraph shall also apply to the joint guarantors of this Agreement.

第 10 條：(其他法令之適用與準用)

本合約書如有未盡事宜，需依相關法令辦理或由教育部召開會議處理之。

Article 10 (Application and Application of Other Laws and Regulations)

If there are any matters not covered in this contract, they shall be handled in accordance with the relevant laws and regulations or a meeting convened by the Ministry of Education.

第 11 條：(合約書翻譯與份數)

本合約書以中、英文作成，中英兩版內容如有衝突或不一致時，應以中文版為準。

本合約書一式四份，經雙方當事人簽章後生效，甲方收執一份、乙方及保證人各收執一份，學校列管存參一份。

Article 11 (Translation and Number of Copies of Contract).

This Agreement is written in Chinese and English, and in the event of any conflict or inconsistency between the English and Chinese versions, the Chinese version shall prevail.

This contract shall be in quadruplicate, which shall come into force after being signed and sealed by both parties, with one copy received by Party A, one copy each received by Party B and the guarantor, and one copy of the school's management and depository reference.

立合約書人：

甲方(企業)：

Party A(enterprise)

代表人：

地址：

電話：

乙方(學生)：

Party B(student)

國籍：

Nationality

護照號碼或當地國 ID 號碼：

Passport number or

Local country ID number

地址：

Address

電話：

Phone

連帶保證人：

Joint guarantor

國籍：

Nationality

護照號碼或當地國 ID 號碼：

Passport number or

Local country ID number

地址：

Address

電話：

Phone

西元 年 月 日

明新科技大學國際學生新型專班學生重要權利義務通知書

MUST International Industrial Talents Education Special Program – Notice of Rights and Obligations

Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của Sinh viên theo học chương trình chuyên ban mới dành cho sinh viên quốc tế của trường Đại học Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also, admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.
Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.
3. 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。
Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.
Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
4. 學生需於學校規定時間內繳交費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。
Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.
Sinh viên cần nộp chi phí trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
5. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.
6. 校外實習課程依每系所的實際安排。
The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department
Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.
7. 新生規定必須住校，且由學校統一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。
Students must live at dormitory arranged by school, for the purpose of students' safety and efficient learning support. Students will be dismissed if failed to follow this regulation.
Sinh viên mới bắt buộc ở trong ký túc nhà trường, hơn nữa do nhà trường thông nhất sắp xếp ký túc xá, để đảm bảo an toàn cho sinh viên và phụ đạo quản lý học tập, nếu không tuân thủ quy định nhà trường, sẽ xử lý buộc thôi học.
8. 學生申請校外賃居相關規定：
➢ 校外實習期間需配合實習廠商相關規定，經實習廠商、系上同意後，至本校境外生輔導中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。

- 在校期間需向系上輔導老師告知，並至本校境外生輔導中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。

Instructions and regulations of staying out for any sophomore or above students is as follows:

- *Off-campus internship - students who performs hand-on practices and is required to stay out, should fill in the application form to get the approval from your class teacher, the Dean of your Department and the Director of Overseas Students Service Center.*
- *During the period of stay, any students wish to stay out instead of living at dormitory should fill in the application form to get the approval from your class teacher, the Dean of your Department and the Director of Overseas Students Service Center.*

Sinh viên viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà và những quy định có liên quan sau:

- Trong thời gian Sinh viên đi thực tập cần phải tuân thủ theo những quy định mà Công ty thực tập đã đề ra, nếu sau khi được Công ty thực tập và bên Khoa của các em đang theo học đồng ý cho các em ra bên ngoài thuê nhà, các em cần đi đến Trung tâm quản lý Sinh viên Quốc tế để đăng ký và viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của nhà trường đã đề ra.
- Trong thời gian theo học ở trường nếu muốn xin ra bên ngoài thuê nhà thì cần phải thông báo cho giáo viên Phụ đạo và giáo viên Chủ nhiệm biết, các em cần phải đi đến Trung tâm quản lý Sinh viên Quốc tế để đăng ký và viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của nhà trường đã đề ra.

9. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。

Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.

Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.

10. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.

Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cóp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tính tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.

11. 學生可向境外生輔導與服務中心申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與外生輔導與服務中心，以利本校協助輔導與服務。

Students may apply work permit via Overseas Students Service Center. Without valid working permit or any students who against working hours regulation (maximum 20 hours per week during semester, maximum 40 hours per week during winter/summer vacation), the student may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin. Please contact the Overseas Students Service Center in each department which you belong to get further support for working outside campus.

Sinh viên có thể xin giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường tại Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (trong thời gian theo học ở trường, số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng, số giờ làm việc trong kỳ nghỉ đông và hè mỗi tuần tối đa là 40 tiếng), nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị đưa về nước ngay lập tức. Sinh viên trong thời gian đi làm thêm ở bên ngoài, nếu có phát sinh vấn đề gì, xin hãy chủ động liên hệ và thông báo với khoa hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, để tiện cho nhà trường hỗ trợ phụ đạo và phục vụ.

12. 轉系/轉校：專班學生不得任意轉換學校或系所。

Transfer to other department or other school: present INTENSE Program students are not to do any changes for personal reasons.

Chuyển khoa/chuyển trường: Sinh viên theo học chương trình chuyên ban không được tùy tiện chuyển đổi sang các Trường khác hoặc chuyển khoa.

13. 欲轉換為至一般外國學生身分，將依以下說明辦理。學生：符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。

Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.

Muốn chuyển sang hệ Sinh viên nước ngoài tự túc, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp quy định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước tự làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kỳ sau sau khi xin học thành công. Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học theo quy

định, làm lại thủ tục nhập học.

14. 為方便學生考取華語文證書，本校每年約於 1 月與 6 月會與政府機關於校內合辦華語文能力測驗，費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名)，為符合本專班規劃之各階段華語文門檻，請學生踴躍參加考試，以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。

TOCFL test will be held in January and June at campus, students may take the test at their convenience. Fee for group test is NTD1,600 and NTD2,000 for individual students. Students are suggested to take the TOCFL test and pay the fees accordingly. Fees are adjustable in regards to the institute of the TOCFL. For more information, please visit <https://reg.sc-top.org.tw>.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các em thi được chứng chỉ tiếng Trung, hàng năm nhà trường sẽ kết hợp với các cơ quan chính phủ tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Trung vào tháng 1 và tháng 6 tại trường. Lệ phí là 2000 Đài tệ (nếu đăng ký cá nhân) hoặc 1600 tệ (nếu đăng ký theo nhóm). Để phù hợp với yêu cầu về mức kiểm tra năng lực ngôn ngữ tiếng Trung trong kế hoạch đào tạo lớp chuyên ban theo từng giai đoạn, các em vui lòng tích cực tham gia thi cử, thời gian và lệ phí thi ở trên chỉ mang tính chất tham khảo, cần phải căn cứ vào thời gian đăng ký thực tế. Ngoài ra, các em cũng có thể tự do tham gia kỳ kiểm tra năng lực tiếng Trung ngoài Trường do cơ quan chính phủ tổ chức. Thời gian và lệ phí thi có liên quan, vui lòng tham khảo thông tin trực tuyến.

15. 依照教育部規定，1)申請入學中文授課班級者，華語文能力測驗 (基礎級 (Level 2，相當於 CEFR A2) 聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上(入學第 2 年需達 B1 級)。2)申請入學英文授課班級者，英文能力須達 CEFR B1 級以上(入學第 2 年華語文能力測驗 (TOCFL)基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2) 聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上。

According to the regulations of the Ministry of Education, 1) For applicants applying to Chinese-taught classes, they must achieve at least Level 2 in the Mandarin Proficiency Test (equivalent to CEFR A2) for both listening and reading (B1 level is required by the second year of enrollment). 2) For applicants applying to English-taught classes, their English proficiency must be at least CEFR B1 level or above (by the second year of enrollment, Mandarin proficiency test (TOCFL) Level 2, equivalent to CEFR A2, is required with a minimum score of A2 for both listening and reading).

Theo quy định của chính phủ, 1) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Hoa, năng lực tiếng Hoa phải đạt level A2 trở lên ở hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2) (sau khi nhập học năm thứ 2 cần đạt được B1). 2) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Anh, năng lực tiếng Anh phải đạt được level CEFR B1 trở lên (sau khi nhập học năm thứ 2 cần đạt được năng lực tiếng Hoa (TOCFL) A2 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2))

16. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加實習課程者，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

Some of the internship courses are compulsory for obtaining the graduation certificate. Tuition MUST BE PAID IN FULL AMOUNT and student SHALL MAINTAIN his/her student status during the time of hands-on practices. Credits WILL NOT BE GIVEN if students do not attend the course. In general, the school must support students to finish the course and give credits.

Một phần Chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí, những sinh viên không tham gia chương trình thực tập đó có thể chọn môn học tại trường để thay thế môn thực tập, nếu như môn học thay thế đó thành tích không đạt theo yêu cầu, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và cấp Học phần.

17. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定合約書，其中將明訂權利與義務。

A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.

Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

18. 新型專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Industry-University Collaborative Program is designed for three parties (students, school and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.

Lớp chuyên ban mới là dự án hợp tác giữa doanh nghiệp – đại học là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

19. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新

台幣 2,000 元-50,000 元)

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD\$2,000 and NTD\$50,000.

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. **(Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 50.000 Đài tệ)**

20. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 24 時到隔天清晨 6 時，並於晚上 22-23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the dormitory. For security reasons, 23:00 has been set as a curfew every night, in which one will not be allowed to leave the dormitory from 23:00 to 6:00. The dorm supervisor will take a roll call at 23:00 every night. Punishment will be acted upon if anyone violates this regulation.

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23 h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

21. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，境外生輔導與服務中心將協辦新辦或延期。

Residence permit must be extended every year with cost NTD\$1,000. Please check the valid date yourself. Overseas Students Service Center will assist to apply or extend.

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

22. 本校醫護室開放時間，週一至週五 08:00-22:00，週六 8:00-12:00。

School clinic service hour, from Monday to Friday: 08:00-22:00, Saturday: 8:00-12:00

Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian làm việc từ 08:00-22:00, thời gian làm việc của thứ 7: 8:00 -12:00 trưa.

23. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或外生輔導與服務中心(03-559-3142#1455、2318)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Any claims, inquires or need further assistance, please contact Overseas Students Service Center at 03-559-3142 ext. 1455、2318 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (03-559-3142 chuyên máy lẻ # 3142 #1455 # 2318). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

24. 國際處事務處與外籍暨僑生輔導中心不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在外國學生 Facebook 社團 M-I-S-C 中公告。

Office of International Affairs and Foreigner and Overseas Students Counseling Center will host travels or activities from time to time. All the latest information will be posted on Facebook M-I-S-C group.

Văn phòng hợp tác quốc tế và Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế thường xuyên tổ chức du lịch hoặc hoạt động, các thông tin liên quan mới nhất sẽ thông báo trong MISC cộng đồng Facebook sinh viên nước ngoài.

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

- ☐ 是，我已清楚了解以上規定 Yes, I have read and understood all the regulations above. / Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

英文姓名 English Name / Họ tên tiếng Anh :

簽名 Signature / Ký tên :

生日 Date of Birth / Ngày sinh :

日期 Date / Ngày tháng : _____

(日 dd / 月 mm / 年 yyyy)

明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書

Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology

Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

學生姓名 Student Name Họ tên học sinh		生日 Date of Birth Ngày sinh	
---	--	----------------------------------	--

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____, 已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人, 以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時, 明新學校財團法人明新科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student) _____ have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the "Offspring") encounters immediate dangers, Minghsin University of Science and Technology will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) _____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療, 基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時, 本人謹在此全權授予明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人, 代表本人及本人子女為下列行為:

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Minghsin University of Science and Technology and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

To provide first-aid.

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所, 包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所, 但不以上述場所為限。

To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp

cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi chẩn đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論明新學校財團法人明新科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Minghsin University of Science and Technology nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 No.	姓名 Name Họ tên	關係 Relationship Xung hô	行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động	宅(公)電話 Home (Office) No. Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây :

提問內容 Quesiton Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題Do you have this problem (Y/N) Có vấn đề gì không	有(請詳述問題)Details Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 <i>Whether my Offspring has long-term disease</i> Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	☐ 有(Yes, it is / Có, Là) ☐ 無(No / Không)	
有無固定使用之藥物 <i>Whether my Offspring has a stationary used drug</i> Có thuốc sử dụng cố định hay không	☐ 有(Yes, it is / Có, Là) ☐ 無(No / Không)	
有無過敏之藥物 <i>Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to</i> Từng dị ứng thuốc hay không	☐ 有(Yes, it is / Có, Là) ☐ 無(No / Không)	
自述 <i>Self-description</i> Tự thuật		

立書人姓名(請以正楷簽名) Name of the Party to the Contract(Please sign in block letters) Họ Tên người viết(Xin vui lòng viết đầy đủ họ tên)			
與學生之關係(稱謂) Relationship with the Student (Title) Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)		國籍 Nationality Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 National (Residential) ID at the Residing Country Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú		指紋畫押 Fingerprint Dấu vân tay	
聯絡資料 Contact Info Thông tin liên lạc	行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động		
	住宅電話 Home No. Điện thoại nhà ở		
	居住處地址 Address of the Residence Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 E-mail Hòm thư điện tử		
✧ 本資訊將由明新學校財團法人明新科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。 The information will be held and kept secret by the Minghsin University of Science and Technology, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary. Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng. ✧ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 The form is filled according to one's free will on the basis of truth. Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật. ✧ 請於填妥後親簽，送交國際處境外生輔導與服務中心業務承辦人收存。 Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at the Overseas Students Service Center, Office of International and Cross-Strait Affairs. Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.			

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

明新學校財團法人明新科技大學
Minghsin University of Science and Technology
Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

地址：30401 新竹縣新豐鄉新興路 1 號

Address: No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Township, Hsinchu County 30401

Địa chỉ: Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trú mã bưu điện 30401

TEL/FAX : : +886-3-5593142 / +886-3-5595142

立 書 日

(Date of Signing / Ngày viết giấy ủy quyền) : _____ 年(Year / năm) _____ 月(Mouth / tháng) _____ 日(Day / Ngày)

通知書 Notification GIẤY THÔNG BÁO

學生姓名: Name: Họ tên học sinh:	性別: Gender: Giới tính:
出生年月日: Date of Birth: Ngày tháng năm sinh:	護照號碼: <i>Passport No:</i> Số hộ chiếu:
本人了解進入國際學生新型專班課程，依照教育部規定： 1)申請入學中文授課班級者，華語文能力測驗（基礎級（Level 2，相當於 CEFR A2）聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上（入學第 2 年需達 B1 級）。 2)申請入學英文授課班級者，英文能力須達 CEFR B1 級以上（入學第 2 年華語文能力測驗（TOCFL）基礎級（Level 2，相當於 CEFR A2）聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上。 I agree to enter the International Industrial Talents Education Special Program, according to the regulations of the Ministry of Education: 1) For applicants applying to Chinese-taught classes, they must achieve at least Level 2 in the Mandarin Proficiency Test (equivalent to CEFR A2) for both listening and reading (B1 level is required by the second year of enrollment). 2) For applicants applying to English-taught classes, their English proficiency must be at least CEFR B1 level or above (by the second year of enrollment, Mandarin proficiency test (TOCFL) Level 2, equivalent to CEFR A2, is required with a minimum score of A2 for both listening and reading). Tôi đã hiểu rõ khi tham gia Chương Trình Đặc Biệt Giáo Dục Tài Năng Công Nghiệp Quốc Tế, theo quy định của chính phủ: 1) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Hoa, năng lực tiếng Hoa phải đạt level A2 trở lên ở hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2) (sau khi nhập học năm thứ 2 cần đạt được B1). 2) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Anh, năng lực tiếng Anh phải đạt được level CEFR B1 trở lên (sau khi nhập học năm thứ 2 cần đạt được năng lực tiếng Hoa (TOCFL) A2 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2)).	
日 Date /Ngày 月 month/tháng 年 year/năm	
切結人 Pledge to sign /Người cam kết ký tên	

政府單位 The Government Offices Đơn vị chính phủ

單位名稱 <i>Office name</i> Tên Đơn vị	服務內容
中華民國駐外辦事處 <i>Information of ROC(Taiwan)'s embassies or representative offices</i> Văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 <i>For more information, please visit the website of Ministry of Foreign Affairs, ROC (Taiwan).</i> Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址 : http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE Website : http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE
外交部 領事事務局 <i>Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs</i> Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao	申請換發居留簽證之單位 <i>Resident Visa application</i> Đơn vị xin cấp đổi visa cư trú TEL : + 886-2-2343-2885 or 2895 網址 : http://www.boca.gov.tw Website : http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2
內政部 入出國及移民署 <i>National Immigration Agency</i> Sở xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính	申請換發外僑居留證之單位 <i>ARC application</i> Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL : + 886-2-2388-9393 ext.2637 網址 : http://www.immigration.gov.tw Website : http://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 <i>Department of International and Cross-strait Education of the Ministry of Education</i> Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 <i>Coordination of international and cross-strait related issues</i> Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan TEL : +886-2-7736-5606 網址 : http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx Website : http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊服務網 <i>Information for Foreigners</i> Mạng phục vụ thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 <i>Provides all kinds of information that a foreigner needs to know about Taiwan.</i> Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan TEL : + 886-0800-024-111 網址 : http://iff.immigration.gov.tw Website : http://iff.immigration.gov.tw

保險 *Insurance* Bảo hiểm

外國新生醫療保 *New International Students' Medical Insurance*

Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明 *Instruction* / Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 3000 元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$3,000(US\$100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NT\$3,000 元/第一學期

Payment : NT\$ 3,000 for first semester

Chi phí：NT\$ 3000 / học kỳ I

全民健康保險 *National Health Insurance (NHI)* Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 *Instruction* / Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956 (US\$150) / semester (the premium rate is subjected to change).

Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ), và đóng chi phí khi khai giảng.

費用：NT\$ 4,956 元/學期

Payment : NT\$4,956 (US\$150) / semester

Chi phí：NT\$ 4,956 (150 USD) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân”.

網址：<http://www.nhi.gov.tw/>

Website：<http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC)

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

說明 Instruction / Giải thích

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件

The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.

費用 NT\$ 1,000 元整/年

Payment NT\$ 1,000 (US\$34) /year

Chi phí : NT\$ 1000 / năm

注意事項 Note / Nội dung chú ý

未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出

For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.

Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC, Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

For more information, please visit the National Immigration Agency

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”.

網址 : <http://www.immigration.gov.tw/>

Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp

工作許可證 Work Permit Work Permit/Giấy phép làm việc

說明 Instruction / Giải thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

費用：NT\$100 元整/六個月

Payment : NT\$ 100 (US\$3.4) for six months

Chi phí : NT\$ 100 / 6 tháng

注意事項 Note / Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 6 tháng, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.

2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.

Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.

詳細規定請瀏覽『行政院勞工委員會職業訓練局』

For more information, please visit the Bureau of Employment and Vocational Training.

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Cục huấn luyện nghề nghiệp Ủy ban lao động Viện Hành Chính”.

網址 : <http://www.evta.gov.tw/home/index.asp>

Website : <http://www.evta.gov.tw/eng/home/index.asp>

停留簽證轉換至居留簽證

The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA in Taiwan **Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú**

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note : If you get the RESIDENT VISA before coming to Taiwan, you need not change your own VISA.

Ghi chú : Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

說明 *Instruction* / Giải thích

持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證

Foreign nationals, who have entered ROC with Visitor visas for the purpose of pursuing studies, must make for the necessary visa change into a RESIDENT VISA at the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs before the visitor expiration date.

Người sang Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích là học tập, thì trước khi hết hạn lưu trú, đến Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao xin đổi sang thành visa cư trú.

注意事項 *Note* / Nội dung chú ý

使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得已就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限

Foreigners who come to ROC with a VISA upon Arrival, with a VISA exemption, or with a VISA other than Student Status Visa can not ask for visa extension for purpose of pursuing education.

Người miễn visa nhập cảnh hoặc nhập cảnh bằng visa quá cảnh, hoặc sang Đài Loan bằng visa lưu trú không phải vì mục đích học tập, thì không được lấy lý do du học yêu cầu cấp đổi sang visa cư trú hoặc xin gia hạn thời hạn lưu trú.

詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：<http://www.boca.gov.tw>

For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Website:

<http://www.boca.gov.tw>

Quy định cụ thể xin hãy xem tại “Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao”, website: <http://www.boca.gov.tw>

考生申訴方式

Candidate for an examinee declaration of appeal information **Phương thức thí sinh khiếu nại**

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「明新科技大學國際學生新型專班申訴書」提出，逾期不予受理。

From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of " MUST International Industry-University Cooperative Program Appeal Form " must be submit within the time limited and it will not accepted in after three-day.

Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học chương trình hợp tác Doanh nghiệp- Đại học của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân”, quá hạn không được giải quyết.

2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。

The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.

Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.

3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

The appeal of candidate will not be accepted as the belowed :

Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết :

- a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.

Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh

- b. 逾申訴期限者。

The candidate has behind time limit of declaration for appeal.

Trường hợp quá thời hạn khiếu nại

4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際教育與交流中心回覆申訴人。

The result of the appeal will be hosted by the International Education and Exchange Center o that is one time of limited.

Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Trung tâm giáo dục và giao lưu quốc tế phản hồi tới người khiếu nại

明新科技大學國際學生新型專班申訴書

MUST International Industrial Talents Education Special Program Appeal Form

Đơn khiếu nại dành cho sinh viên Chương Trình Đặc Biệt Giáo Dục Tài Năng Công Nghiệp Quốc Tế của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân

姓名 <i>Full Name (in Print)</i> Họ tên đầy đủ	中文姓名 <i>Chinese name</i> Tên tiếng Trung			
	英文姓名 <i>English name</i> Tên tiếng Anh			
系所 <i>Department</i> Khoa			護照號碼 <i>Passport No.</i> Số Hộ chiếu	
電話/行動電話 <i>TEL/Cellphone</i> Điện thoại bàn/Điện thoại di động			電子郵件 <i>E-mail address</i> Địa chỉ email	
地址 <i>Address</i> Địa chỉ				
申訴事由 <i>Reason for appeal</i> Lý do khiếu nại				
建議事項 <i>Suggestions</i> Nội dung kiến nghị				
申請人簽名 <i>Signature</i> Chữ ký người đăng ký				
日期 <i>Date</i> Ngày tháng				

day 日/month 月/year 年

信封

From / Từ:

中文姓名 *Name in Chinese (If applicable)* / Họ tên tiếng Trung (nếu có) : _____

英文姓名 *Name in English* / Họ tên tiếng Anh : _____

地址 *Address* / Địa chỉ : _____

國家別 *Country* / Quốc gia : _____

連絡電話 *Phone number* / Điện thoại liên hệ : _____

To / Đến:

30401 新竹縣新豐鄉新興路一號

明新科技大學國際事務處-新南向暨新住民中心

Office of International Affairs

New Southbound and New Resident Center

Trường đại học KHKT Minh Tân

Trung tâm Tân Hướng Nam và Tân Di Dân

No.1, Xinxing Rd., Xinfeng, Hsinchu 30401, Taiwan (R.O.C)

Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trú mã bưu điện 30401

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。

Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail.

Xin hãy điền vào ô trống dưới đây và dán phiếu này vào phong bì thư đăng ký, gửi bằng thư bảo đảm giới hạn thời gian.